BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49 /2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2017/QH14, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định một số nội dung, gồm:

1. Khoản 2 Điều 74 Luật Thú y về Danh mục động vật thuộc diện phải kiểm soát giết mổ, Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y, Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y.

2. Khoản 3 Điều 74 Luật Thú y về quy trình kiểm soát giết mổ động vật; quy trình, hồ sơ kiểm tra vệ sinh thú y; mẫu dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y; việc xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y.

3. Giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với động vật, sản phẩm động vật sử dụng làm thực phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ca giết mổ là khoảng thời gian từ khi bắt đầu giết mổ đến khi kết thúc giết mổ và vệ sinh, tiêu độc, khử trùng khu vực giết mổ tại cơ sở giết mổ.

2. Ngày giết mổ là ngày bắt đầu ca giết mổ, bao gồm cả trường hợp ca giết

mổ kéo dài sang ngày hôm sau.

3. Lô động vật giết mổ là nhóm động vật cùng loài, cùng chủ hàng được giết mổ trong cùng một ca giết mổ.

4. Phủ tạng là các cơ quan nội tạng trong khoang ngực, khoang bụng, khoang chậu của động vật được tách ra khỏi thân thịt khi giết mổ.

5. Người thực hiện kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y là người có trình độ từ trung cấp trở lên chuyên ngành chăn nuôi, thú y hoặc chăn nuôi và thú y; có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y do cơ quan có thẩm quyền cấp; được cơ quan có thẩm quyền phân công hoặc giao thực hiện (sau đây gọi là nhân viên thú y).

Điều 4. Ban hành Danh mục về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y

1. Danh mục động vật thuộc diện phải kiểm soát giết mổ quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II
KIỂM SOÁT GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

Mục 1
QUY TRÌNH KIỂM SOÁT GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

Điều 5. Nguyên tắc kiểm soát giết mổ động vật trên cạn

1. Kiểm soát giết mổ áp dụng đối với động vật thuộc Danh mục quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chủ cơ sở giết mổ chịu trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật.

3. Nội dung, phương pháp kiểm tra được xác định trên cơ sở đánh giá tình trạng sức khỏe, nguồn gốc của động vật, phù hợp với từng loài động vật, phương thức giết mổ và điều kiện thực tế của cơ sở giết mổ.

4. Sản phẩm động vật sau giết mổ để kinh doanh được lưu thông khi đã kiểm soát giết mổ, đóng dấu kiểm soát giết mổ hoặc gắn tem vệ sinh thú y theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

5. Nhân viên thú y thực hiện kiểm soát giết mổ theo hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 75 Luật Thú y; sử dụng dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y và báo cáo kết quả kiểm soát giết mổ theo quy định.

Điều 6. Kiểm tra trước giết mổ

1. Nhân viên thú y kiểm tra động vật trước giết mổ tại nơi tiếp nhận động

vật hoặc tại nơi nuôi nhốt ở cơ sở giết mổ. Việc kiểm tra trước giết mổ thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, nhân viên thú y quyết định động vật được đưa vào giết mổ hoặc áp dụng biện pháp xử lý theo quy định tại mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp áp dụng biện pháp xử lý, nhân viên thú y lập Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y theo Mẫu 04, Biên bản xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo Mẫu 05 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Kiểm tra sau giết mổ

1. Nhân viên thú y kiểm tra sau giết mổ tại cơ sở giết mổ theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra sau giết mổ, nhân viên thú y thực hiện:

a) Đóng dấu kiểm soát giết mổ trên thân thịt hoặc gắn tem vệ sinh thú y theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này đối với sản phẩm động vật bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y. Trường hợp thân thịt tiếp tục được pha lóc, sơ chế tại cơ sở thuộc cơ sở giết mổ thì không bắt buộc đóng dấu kiểm soát giết mổ nhưng sản phẩm phải được gắn tem vệ sinh thú y trước khi đưa ra khỏi cơ sở;

b) Xử lý sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y (nếu có) theo quy định tại các mục III, IV, V, VI và mục VII Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và lập Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y theo Mẫu 04, Biên bản xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo Mẫu 05 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Kiểm tra việc thực hiện yêu cầu vệ sinh thú y

1. Kiểm tra việc thực hiện yêu cầu vệ sinh thú y được thực hiện đồng thời trong quá trình kiểm tra trước giết mổ, kiểm tra sau giết mổ quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư này.

2. Trường hợp phát hiện yêu cầu vệ sinh thú y không bảo đảm, nhân viên thú y yêu cầu cơ sở giết mổ khắc phục. Nhân viên thú y báo cáo ngay cơ quan giao thực hiện kiểm soát giết mổ để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật đối với cơ sở không khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu vệ sinh thú y.

Mục 2
QUY ĐỊNH VỀ DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ, TEM VỆ SINH THÚ Y

Điều 9. Dấu kiểm soát giết mổ

1. Mẫu dấu, kích thước, nội dung, mực dấu, vị trí đóng dấu và yêu cầu kỹ thuật của dấu kiểm soát giết mổ được quy định tại mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc quản lý, sử dụng dấu kiểm soát giết mổ thực hiện như sau:

a) Cục Chăn nuôi và Thú y quản lý, tổ chức sử dụng dấu kiểm soát giết mổ trong trường hợp kiểm soát giết mổ động vật trên cạn để xuất khẩu; cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quản lý, tổ chức sử dụng dấu kiểm soát giết mổ trong trường hợp kiểm soát giết mổ động vật trên cạn để tiêu thụ trong nước;

b) Nhân viên thú y có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản và sử dụng dấu kiểm soát giết mổ đúng phạm vi nhiệm vụ được giao; không giao dấu kiểm soát giết mổ cho người không có thẩm quyền sử dụng; trường hợp dấu bị hỏng, mất hoặc không còn sử dụng phải được báo cáo ngay cơ quan quy định tại điểm a khoản này.

Điều 10. Tem vệ sinh thú y

1. Tem vệ sinh thú y được thể hiện theo một trong các hình thức sau đây: tem vật lý; tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa theo quy định tại khoản 5 Điều này; tem điện tử.

2. Mẫu tem, quy cách kỹ thuật của tem theo quy định tại mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối tượng dán tem vệ sinh thú y:

a) Sản phẩm động vật đã pha lóc, sơ chế hoặc bao gói kín;

b) Phủ tạng sử dụng làm thực phẩm.

4. Việc dán tem vệ sinh thú y phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Chỉ dán tem đối với sản phẩm quy định tại khoản 3 Điều này đã được kiểm soát giết mổ và bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;

b) Tem vật lý được dán trên bao bì hoặc vật dụng chứa đựng sản phẩm tại vị trí dễ quan sát, không dán trực tiếp lên sản phẩm. Chủ hàng không được thay đổi, thêm, bớt sản phẩm sau khi tem đã được dán và chịu trách nhiệm về sản phẩm theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở giết mổ được in tem vệ sinh thú y trên bao bì, nhãn hàng hóa thay cho việc dán tem vật lý khi tem đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa bảo đảm quy định tại khoản 4 mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bảo đảm nhận diện được sản phẩm đã được kiểm soát giết mổ và truy xuất được nguồn gốc;

c) Trước khi sử dụng lần đầu hoặc khi thay đổi mẫu bao bì, nhãn hàng hóa, cơ sở thông báo kèm mẫu bao bì, nhãn hàng hóa đến cơ quan quy định tại điểm a khoản 7 Điều này.

6. Chủ cơ sở giết mổ chịu trách nhiệm về tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa và quản lý việc in, sử dụng bao bì, nhãn hàng hóa.

7. Việc quản lý, sử dụng tem vệ sinh thú y thực hiện như sau:

a) Cục Chăn nuôi và Thú y quản lý, sử dụng tem vệ sinh thú y trong kiểm soát giết mổ để xuất khẩu; cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quản lý, sử dụng tem vệ sinh thú y trong kiểm soát giết mổ để tiêu thụ trong nước;

b) Nhân viên thú y có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản và sử dụng tem vật lý đúng phạm vi nhiệm vụ được giao; báo cáo cơ quan cấp phát tem về tình hình

sử dụng tem.

8. Không được tẩy xóa, sửa chữa, tái sử dụng tem vệ sinh thú y.

Điều 11. Lưu trữ, chia sẻ thông tin kiểm soát giết mổ

1. Thông tin về kiểm soát giết mổ được ghi nhận, lưu trữ đầy đủ, trung thực, bảo đảm tra cứu và truy xuất nguồn gốc.

2. Thông tin kiểm soát giết mổ được cập nhật theo Mẫu 07 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này bằng sổ giấy hoặc dữ liệu điện tử và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của ngành chăn nuôi và thú y.

3. Cơ sở giết mổ, nhân viên thú y có trách nhiệm ghi nhận, cập nhật, lưu trữ thông tin; cơ sở giết mổ cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

4. Thời hạn lưu trữ thông tin kiểm soát giết mổ thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ; việc lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

5. Cơ quan giao thực hiện kiểm soát giết mổ có trách nhiệm chia sẻ thông tin kiểm soát giết mổ theo quy định.

Chương III
KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

Điều 12. Quy định chung về kiểm tra vệ sinh thú y

1. Căn cứ kiểm tra vệ sinh thú y:

a) Yêu cầu vệ sinh thú y quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72 và Điều 73 Luật Thú y;

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật để xuất khẩu, ngoài căn cứ quy định tại điểm a khoản này còn căn cứ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và yêu cầu của nước nhập khẩu.

2. Kiểm tra vệ sinh thú y được thực hiện theo kế hoạch hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cơ sở chưa có trong kế hoạch hằng năm đề nghị được kiểm tra, cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 8 Điều này căn cứ tình hình thực tế xem xét và tổ chức kiểm tra theo Điều 13 Thông tư này.

3. Miễn kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở có một trong các loại Giấy chứng nhận sau đây hoặc tương đương còn hiệu lực (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu): Cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP); Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GLOBAL G.A.P.); Thực hành sản xuất tốt (GMP); Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP); Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS); Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC); Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000); đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

4. Kiểm tra vệ sinh thú y đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm;

b) Có cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền trong nước, nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về nguy cơ dịch bệnh động vật, mất an toàn thực phẩm hoặc có yêu cầu truy xuất nguồn gốc;

c) Có khiếu nại của tổ chức, cá nhân;

d) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Nội dung kiểm tra thực hiện theo khoản 3 Điều 68 Luật Thú y. Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y lập theo Mẫu 02a, Mẫu 02b, Mẫu 02c, Mẫu 02d, Mẫu 02đ và Mẫu 02e Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này tương ứng với loại hình cơ sở, phương tiện vận chuyển.

6. Việc lấy mẫu được thực hiện khi cần thiết; mẫu được xét nghiệm tại phòng thử nghiệm đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

7. Việc kiểm tra được thực hiện trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ sở hoặc kết hợp các phương thức này.

8. Cơ quan kiểm tra vệ sinh thú y:

a) Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật để xuất khẩu; cơ sở đồng thời có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương tổ chức kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở không thuộc điểm a khoản này.

Điều 13. Quy trình, hồ sơ kiểm tra vệ sinh thú y

1. Hồ sơ kiểm tra vệ sinh thú y gồm: Quyết định kiểm tra, Biên bản kiểm tra, biên bản lấy mẫu (nếu có), kết quả xét nghiệm (nếu có), báo cáo kết quả khắc phục (nếu có) và văn bản xử lý, chuyển hồ sơ, kiến nghị (nếu có). Hồ sơ kiểm tra vệ sinh thú y được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Thủ trưởng cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 8 Điều 12 Thông tư này ban hành Quyết định kiểm tra, trong đó xác định đối tượng, nội dung, phương thức, thời hạn kiểm tra và thành phần Đoàn kiểm tra; cơ sở được thông báo trước về thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra (trừ trường hợp kiểm tra đột xuất quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này).

3. Đoàn kiểm tra thực hiện:

a) Thông báo Quyết định kiểm tra;

b) Đối chiếu, đánh giá thông tin của cơ sở theo Mẫu 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kiểm tra việc thực hiện yêu cầu vệ sinh thú y của cơ sở;

d) Lấy mẫu xét nghiệm khi cần thiết và lập biên bản lấy mẫu theo Mẫu 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Lập Biên bản kiểm tra theo khoản 5 Điều 12 Thông tư này; trường hợp kiểm tra trực tuyến, Biên bản kiểm tra được lập, ký bằng chữ ký điện tử theo quy

định của pháp luật về giao dịch điện tử;

e) Đề xuất xử lý kết quả kiểm tra theo khoản 4 Điều này.

4. Căn cứ kết quả kiểm tra, kết quả xét nghiệm (nếu có), Đoàn kiểm tra kết luận tại biên bản một trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y khi tất cả nội dung được đánh giá đều đạt;

b) Cơ sở đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y nhưng phải khắc phục khi tất cả nội dung bắt buộc đạt và có nội dung khác không đạt; yêu cầu cơ sở khắc phục và báo cáo kết quả theo Mẫu 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ghi tại Biên bản kiểm tra; cơ quan kiểm tra xem xét, kiểm tra lại khi cần thiết;

c) Cơ sở không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y khi có ít nhất một nội dung bắt buộc không đạt; yêu cầu cơ sở khắc phục, báo cáo kết quả theo Mẫu 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ghi tại Biên bản kiểm tra và tổ chức kiểm tra lại.

Điều 14. Kiểm tra vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, vật dụng chứa đựng sản phẩm động vật

1. Động vật, sản phẩm động vật là đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y quy định tại điểm a, điểm b mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung kiểm tra đối với động vật gồm:

a) Tình trạng sức khỏe, dấu hiệu lâm sàng và dấu hiệu bất thường;

b) Nguồn gốc, Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển (nếu có);

c) Điều kiện vệ sinh thú y trong quá trình nuôi giữ, tập kết, vận chuyển;

d) Chỉ lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu có liên quan đến dấu hiệu bất thường hoặc nghi ngờ không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y của động vật. Chỉ tiêu kiểm tra thuộc Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra đối với sản phẩm động vật gồm:

a) Trạng thái cảm quan và dấu hiệu bất thường;

b) Nguồn gốc, dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y, Giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có), nhãn hàng hóa và thông tin truy xuất nguồn gốc;

c) Điều kiện vệ sinh, bảo quản, vận chuyển; bao bì, dụng cụ chứa đựng;

d) Chỉ lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu có liên quan đến dấu hiệu bất thường hoặc nghi ngờ không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y của sản phẩm động vật. Chỉ tiêu kiểm tra thuộc Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với sản phẩm động vật xuất khẩu, thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

4. Phương pháp kiểm tra: kiểm tra hồ sơ, thông tin; kiểm tra lâm sàng đối

với động vật; kiểm tra cảm quan đối với sản phẩm động vật; lấy mẫu (nếu cần).

5. Kiểm tra vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, vật dụng chứa đựng sản phẩm động vật được lập biên bản theo Mẫu 02e Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với động vật, sản phẩm động vật

1. Giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm được thực hiện đối với động vật thuộc Danh mục quy định tại mục 1 Phụ lục I và sản phẩm động vật sử dụng làm thực phẩm quy định tại điểm b mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, theo chương trình, kế hoạch giám sát được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phân tích nguy cơ.

2. Chỉ tiêu giám sát được xác định trong chương trình, kế hoạch giám sát, phù hợp với mục đích giám sát và lựa chọn từ đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc giám sát được thực hiện bằng lấy mẫu, thu thập thông tin và khai thác dữ liệu từ kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm dịch động vật.

4. Kết quả giám sát được sử dụng để cảnh báo sớm, truy xuất nguồn gốc, điều chỉnh đối tượng, nội dung, tần suất kiểm tra và đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

5. Kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch giám sát từ ngân sách nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí lấy mẫu và kiểm nghiệm thực phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Cục Chăn nuôi và Thú y

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng kết quả thực hiện Thông tư này;

b) Hướng dẫn kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ, truy xuất nguồn gốc và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Xây dựng, trình Bộ trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở quy định tại điểm a khoản 8 Điều 12 Thông tư này;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thực hiện kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ để xuất khẩu đồng thời tiêu thụ trong nước;

e) Quản lý cơ sở dữ liệu kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; tổ chức xây dựng tài liệu, tập huấn, cấp giấy chứng nhận hoàn thành tập huấn về kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện Thông tư này trên địa bàn quản lý và quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Thú y;

b) Chỉ đạo cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương: thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 75 Luật Thú y; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra vệ sinh thú y, kế hoạch giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm trên địa bàn; kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở quy định tại điểm b khoản 8 Điều 12 Thông tư này; cấp mã số trên dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y; cấp phát, thu hồi dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y theo thẩm quyền quản lý; kiểm tra việc sử dụng bao bì, nhãn hàng hóa theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 10 Thông tư này; cấp giấy chứng nhận hoàn thành tập huấn về kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý dữ liệu kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y trên địa bàn; báo cáo kết quả thực hiện;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 76 Luật Thú y.

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 77 Luật Thú y;

b) Cung cấp hồ sơ, thông tin phục vụ kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm theo quy định.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dấu kiểm soát giết mổ đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng đến khi được thay thế theo quy định tại Thông tư này nhưng không quá ngày 30 tháng 6 năm 2027.

2. Tem vệ sinh thú y, bao bì có in trực tiếp mẫu đánh dấu với mã số để nhận biết sản phẩm đã qua kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y được in ấn trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

3. Giấy xác nhận tập huấn kỹ thuật về kiểm soát giết mổ động vật đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị sử dụng theo thời hạn ghi trên giấy xác nhận.

4. Quyết định kiểm tra vệ sinh thú y, chương trình, kế hoạch giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm ban hành.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày *15* tháng *12* năm *2026* .

2. Bãi bỏ các văn bản, quy định sau đây:

a) Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

b) Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

c) Thông tư số 15/2024/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

d) Điều 24 Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Chăn nuôi và Thú y) để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

***Nơi nhận*:**
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, CNTY.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I
DANH MỤC ĐỘNG VẬT THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM SOÁT GIẾT MỔ; DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y; DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Danh mục động vật thuộc diện phải kiểm soát giết mổ

a) Gia súc dùng làm thực phẩm gồm: trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, lừa, la và thỏ;

b) Gia cầm dùng làm thực phẩm gồm: gà, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, chim cút, chim bồ câu, đà điểu;

c) Động vật khác trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi được giết mổ làm thực phẩm.

2. Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y

a) Động vật thuộc Danh mục quy định tại mục 1 Phụ lục này;

b) Sản phẩm động vật, gồm: thịt, phủ tạng và sản phẩm từ thịt ở dạng tươi sống, sơ chế, chế biến; trứng và sản phẩm sơ chế, chế biến từ trứng; sữa tươi nguyên liệu; mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; tổ yến; thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm theo yêu cầu của nước nhập khẩu;

c) Cơ sở có hoạt động liên quan đến động vật, sản phẩm động vật, bao gồm:

- Cơ sở giết mổ động vật; cơ sở sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật để kinh doanh; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu;

- Cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật;

- Chợ kinh doanh động vật, cơ sở thu gom động vật;

- Cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật, phẫu thuật động vật;

d) Phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật;

đ) Dụng cụ, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật.

3. Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y

a) Vi sinh vật gây ô nhiễm, gây bệnh truyền lây giữa động vật và người;

b) Nội độc tố và ngoại độc tố của vi sinh vật;

c) Nấm mốc, độc tố nấm mốc;

d) Hormon kích thích sinh trưởng, kích dục tố và các loại hormon khác;

đ) Nhiệt độ, độ ẩm, độ ồn, độ bụi, độ nhiễm khuẩn, ánh sáng;

e) Khí độc, chất độc: NH_3, H_2S, CO, CO_2, nitrat, nitrit và các loại khí độc, chất độc khác;

g) Chất phóng xạ;

h) Kim loại nặng;

i) Tồn dư thuốc thú y, hóa chất bảo vệ thực vật, chất cấm sử dụng trong chăn nuôi, thú y và thủy sản;

k) Các hóa chất bảo quản thực phẩm và phụ gia thực phẩm;

l) Các đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Phụ lục II

NỘI DUNG KIỂM TRA TRƯỚC GIẾT MỔ VÀ KIỂM TRA SAU GIẾT MỔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. KIỂM TRA TRƯỚC GIẾT MỔ

1. Kiểm tra hồ sơ

Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển theo quy định; kiểm tra tài liệu, thông tin về nguồn gốc (các giấy tờ như Giấy đăng ký vận chuyển, hóa đơn, chứng từ, hợp đồng mua bán, xác nhận thông tin sử dụng vắc xin phòng bệnh hoặc thông tin kê khai theo quy định của pháp luật về chăn nuôi).

2. Kiểm tra động vật

a) Kiểm tra số lượng, loài, loại động vật và thông tin nhận diện thực tế so với hồ sơ, tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin có liên quan;

b) Kiểm tra lâm sàng để phát hiện biểu hiện bất thường về dáng đi, khả năng vận động, thần kinh, hô hấp, thể trạng, phản ứng với môi trường và dấu hiệu nghi mắc bệnh như sốt, ho, khó thở, chảy nước mắt, nước mũi, tiêu chảy, táo bón, xuất huyết, phù, tổn thương da, niêm mạc, liệt, co giật;

c) Kiểm tra tình trạng vệ sinh bên ngoài, bao gồm mức độ nhiễm bẩn da, lông, móng, chân, niêm mạc, vùng hậu môn, bộ phận sinh dục và các bộ phận khác có nguy cơ gây nhiễm bẩn thân thịt, phủ tạng hoặc sản phẩm động vật;

d) Đối với gia cầm, kiểm tra tình trạng hoạt động của đàn, sự phân bố trong lồng hoặc phương tiện vận chuyển, tỷ lệ chết, tỷ lệ gia cầm có biểu hiện bất thường và các dấu hiệu bất thường có thể quan sát được;

đ) Khám lâm sàng đối với cá thể có biểu hiện bất thường hoặc cá thể đại diện khi cần thiết; đối với gia súc, thực hiện tại khu vực có đủ ánh sáng và bảo đảm an toàn cho người, động vật;

e) Kiểm tra việc phân loại, nhận diện, tách riêng và xử lý động vật chết, mắc bệnh, nghi mắc bệnh, bị thương, suy kiệt hoặc có dấu hiệu bất thường.

3. Kiểm tra việc thực hiện yêu cầu vệ sinh thú y của cơ sở giết mổ

a) Tình trạng vệ sinh của khu vực tiếp nhận, lưu giữ, cách ly động vật, lối dồn đuổi và dụng cụ, thiết bị sử dụng tại các khu vực này;

b) Việc sử dụng nước, thu gom, xử lý chất thải, phân và động vật chết tại khu vực tiếp nhận, lưu giữ;

c) Việc dỡ, dồn lùa, nhốt giữ, chăm sóc động vật trước khi giết mổ theo điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Thú y;

d) Khu vực giết mổ, dụng cụ, thiết bị đã được vệ sinh, khử trùng trước khi bắt đầu ca giết mổ; nước sử dụng cho giết mổ bảo đảm vệ sinh;

đ) Người trực tiếp tham gia giết mổ mặc trang phục bảo hộ sạch, rửa, khử trùng tay trước khi giết mổ; không tham gia giết mổ khi mắc bệnh truyền nhiễm hoặc có vết thương hở.

4. Kiểm tra lại trước khi đưa vào giết mổ

a) Động vật được lưu giữ tại cơ sở giết mổ mà chưa được đưa vào giết mổ phải được kiểm tra lại khi:

- Đã lưu giữ quá 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra trước giết mổ;

- Có thay đổi về tình trạng sức khỏe hoặc tình trạng vệ sinh bên ngoài;

- Có dấu hiệu bệnh, dấu hiệu bất thường hoặc nguy cơ gây nhiễm bẩn.

b) Nội dung kiểm tra lại tập trung vào số lượng, tình trạng sức khỏe, tình trạng vệ sinh bên ngoài và dấu hiệu lâm sàng của động vật.

5. Ghi chép kết quả

Hồ sơ kiểm tra trước giết mổ phải thể hiện tối thiểu:

a) Thông tin nhận diện động vật hoặc lô động vật giết mổ;

b) Nguồn gốc, chủ sở hữu hoặc cơ sở xuất phát;

c) Loài, số lượng, thời điểm tiếp nhận và thời điểm kiểm tra;

d) Nội dung và kết quả kiểm tra;

đ) Kết luận về việc đưa động vật vào giết mổ hoặc biện pháp xử lý, quản lý áp dụng;

e) Thông tin về động vật hoặc lô động vật giết mổ được tách riêng, kiểm tra lại hoặc lấy mẫu xét nghiệm, nếu có;

g) Họ, tên, chữ ký hoặc xác nhận của nhân viên thú y thực hiện kiểm tra.

II. KIỂM TRA SAU GIẾT MỔ

1. Nội dung kiểm tra đối với thân thịt, phủ tạng

a) Kiểm tra tổng thể thân thịt về màu sắc, mùi, kết cấu, tình trạng tháo tiết, phù nề, xuất huyết, tụ huyết, vàng da, tổn thương, ký sinh trùng, nhiễm bẩn do chất chứa đường tiêu hóa, mật, nước tiểu, phân, lông, da, chất thải, dụng cụ, thiết bị hoặc nguồn gây nhiễm bẩn khác và các dấu hiệu bất thường khác;

b) Kiểm tra đầu, hạch, da, mô cơ, mỡ, xương, khớp, khoang ngực, khoang bụng và các bộ phận liên quan theo loài động vật và dấu hiệu nguy cơ;

c) Kiểm tra phủ tạng, bao gồm phổi, tim, gan, thận, lách, dạ dày, ruột và các cơ quan khác có liên quan để phát hiện bệnh tích, tổn thương, ký sinh trùng hoặc dấu hiệu bất thường;

d) Đối chiếu thân thịt, phủ tạng và kết quả kiểm tra sau giết mổ với động vật hoặc lô động vật giết mổ, kết quả kiểm tra trước giết mổ và thông tin về dịch bệnh, an toàn thực phẩm có liên quan;

đ) Lợn đực giống, lợn nái loại thải được giết mổ, kiểm tra như đối với lợn khác và kiểm tra bổ sung vú, hạch vú, cơ quan sinh dục đối với lợn nái, mùi đực đối với lợn đực giống; thân thịt có mùi đực rõ rệt được xử lý theo quy định tại mục V Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương pháp kiểm tra

a) Quan sát;

b) Sờ nắn khi cần thiết;

c) Rạch hoặc cắt khi cần thiết;

d) Lấy mẫu xét nghiệm hoặc áp dụng biện pháp chuyên môn khác khi có dấu hiệu nghi ngờ hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Mức độ kiểm tra sau giết mổ

a) Bảng 1 và Bảng 2 quy định bộ phận kiểm tra và phương pháp kiểm tra sau giết mổ đối với từng loài động vật;

b) Kiểm tra sau giết mổ được thực hiện bằng quan sát thân thịt, phủ tạng được đưa đến vị trí kiểm tra; không bắt buộc kiểm tra toàn bộ các bộ phận của thân thịt, phủ tạng của từng cá thể động vật. Việc sờ nắn, rạch, cắt các bộ phận theo Bảng 1, Bảng 2 thực hiện đối với cá thể được chọn ngẫu nhiên trong lô động vật giết mổ; số cá thể, bộ phận được chọn do nhân viên thú y xác định căn cứ vào:

- Kết quả kiểm tra trước giết mổ;
- Thông tin có liên quan đến động vật hoặc lô động vật giết mổ;
- Dấu hiệu phát hiện trong quá trình giết mổ;
- Loài, lứa tuổi, phương thức tổ chức và công suất giết mổ;
- Kết quả kiểm tra, lấy mẫu và xử lý trước đó.

c) Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ, nhân viên thú y sờ nắn, rạch, cắt đối với cá thể nghi ngờ và tăng số cá thể được sờ nắn, rạch, cắt trong cùng lô động vật giết mổ; trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm hoặc có thông tin cảnh báo thì kiểm tra toàn bộ thân thịt, phủ tạng của cá thể, lô động vật giết mổ liên quan và lấy mẫu xét nghiệm;

d) Trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường tại một bộ phận, phải kiểm tra bổ sung các bộ phận liên quan, thân thịt và phủ tạng của cùng một động vật; trường hợp cần thiết phải kiểm tra mở rộng đối với các cá thể hoặc lô động vật giết mổ có liên quan;

đ) Đối với các loài động vật khác chưa được liệt kê chi tiết tại Bảng 1 và Bảng 2, nhân viên thú y căn cứ đặc điểm loài, tập quán giết mổ, kết quả kiểm tra trước giết mổ, thông tin dịch bệnh, an toàn thực phẩm để lựa chọn bộ phận, phương pháp và mức độ kiểm tra phù hợp. Việc lựa chọn này phải được ghi chép trong hồ sơ kiểm tra sau giết mổ.

4. Kiểm tra việc thực hiện yêu cầu vệ sinh thú y của cơ sở giết mổ

a) Khu vực giết mổ, pha lóc, bảo quản, dụng cụ, thiết bị, bề mặt tiếp xúc với sản phẩm và nước sử dụng bảo đảm sạch; khu vực bẩn và khu vực sạch được tách biệt;

b) Các công đoạn giết mổ (làm choáng, cắt tiết, làm lông hoặc lột da, lấy phủ tạng, làm sạch thân thịt) được thực hiện không làm nhiễm bẩn thân thịt, phủ tạng;

c) Chất thải, nước thải và sản phẩm không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y được thu gom, để riêng, không tiếp xúc với thân thịt, phủ tạng;

d) Người trực tiếp tham gia giết mổ thực hiện yêu cầu quy định tại điểm đ khoản 3 mục I Phụ lục này;

đ) Khu vực, dụng cụ, thiết bị được vệ sinh, khử trùng, tiêu độc sau khi kết thúc ca giết mổ.

5. Đóng dấu kiểm soát giết mổ trên thân thịt hoặc gắn tem vệ sinh thú y đối với sản phẩm động vật theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Miễn cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định.

6. Ghi chép kết quả

Hồ sơ kiểm tra sau giết mổ phải thể hiện tối thiểu:

a) Thông tin nhận diện động vật hoặc lô động vật giết mổ;

b) Kết quả kiểm tra, kết quả xét nghiệm (nếu có);

c) Kết luận và biện pháp xử lý;

d) Kết quả kiểm tra cơ sở giết mổ và người trực tiếp tham gia giết mổ;

đ) Họ, tên, chữ ký hoặc xác nhận của nhân viên thú y thực hiện kiểm tra.

Bảng 1. Danh mục bộ phận kiểm tra sau giết mổ đối với gia súc

Bộ phận kiểm tra	Trâu, bò	Lợn	Dê, cừu	Ngựa, lừa, la	Lợn sữa	Thỏ
I. Đầu						
Mắt	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Miệng, lưỡi	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Cơ nhai	Quan sát; rạch cơ nhai khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn, rạch hoặc cắt khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát	Quan sát
Hạch mang tai	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn, rạch hoặc cắt khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
Hạch dưới hàm	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn, rạch hoặc cắt khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
Hạch sau hầu	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
II. Thân thịt và mô liên kết						
Da, bề mặt thân thịt	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Mô cơ	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Mỡ	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Xương, khớp	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Hạch cổ nông	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
Hạch trước vai	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—

Bộ phận kiểm tra	Trâu, bò	Lợn	Dê, cừu	Ngựa, lừa, la	Lợn sữa	Thỏ
Hạch bẹn nông	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
Hạch bẹn sâu (hạch chậu trong)	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
Bề mặt khoang ngực, khoang bụng	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Cơ hoành	Quan sát; rạch khi cần thiết	Quan sát; rạch hoặc lấy mẫu khi cần thiết	Quan sát	Quan sát; lấy mẫu khi cần thiết	Quan sát	Quan sát
III. Phủ tạng						
Phổi	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát	Quan sát
Khí quản	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Hạch phế quản	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn, rạch hoặc cắt khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
Hạch trung thất	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn, rạch hoặc cắt khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
Tim	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn, rạch khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát	Quan sát
Gan	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát	Quan sát
Túi mật, ống mật	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Hạch cửa gan	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—
Thận	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát	Quan sát
Lách	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát	Quan sát

Bộ phận kiểm tra	Trâu, bò	Lợn	Dê, cừu	Ngựa, lừa, la	Lợn sữa	Thỏ
Dạ dày hoặc các túi dạ dày đối với động vật nhai lại	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát	Quan sát
Ruột	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát	Quan sát
Hạch màng treo ruột	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết	—	—

Bảng 2. Danh mục bộ phận kiểm tra sau giết mổ đối với gia cầm

Bộ phận kiểm tra	Gà, gà tây	Vịt, ngan, ngỗng	Chim cút	Chim bồ câu	Đà điểu
I. Đầu					
Mắt, mào đối với loài có mào	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Mỏ, khoang miệng, lưỡi	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
II. Thân thịt và mô liên kết					
Da, bề mặt thân thịt	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Mô cơ	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Mỡ	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Xương, khớp	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Bề mặt khoang ngực, khoang bụng	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
III. Phủ tạng					
Phổi	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết
Khí quản	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Túi khí	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Tim	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết
Gan	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết
Túi mật	Quan sát	Quan sát	Quan sát	—	—
Thận	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết
Lách	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết
Diều đối với loài có diều	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	—

Bộ phận kiểm tra	Gà, gà tây	Vịt, ngan, ngỗng	Chim cút	Chim bồ câu	Đà điểu
Dạ dày tuyến	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Dạ dày cơ (mề)	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Ruột	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát; sờ nắn khi cần thiết
Lỗ huyệt	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát
Buồng trứng, ống dẫn trứng đối với gia cầm mái	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát	Quan sát

Ghi chú:

1. Các cụm từ về phương pháp kiểm tra trong Bảng 1 và Bảng 2 được hiểu như sau:

a) "Quan sát" là quan sát bằng mắt thường để đánh giá tình trạng vệ sinh thú y, phát hiện tổn thương, bệnh tích hoặc dấu hiệu bất thường;

b) "Sờ nắn khi cần thiết" là sờ nắn sau khi quan sát, thực hiện đối với cá thể được chọn theo điểm b, điểm c khoản 3 mục II Phụ lục này;

c) "Rạch hoặc cắt khi cần thiết" là rạch hoặc cắt sau khi quan sát, thực hiện đối với cá thể được chọn theo điểm b, điểm c khoản 3 mục II Phụ lục này; đối với hạch thực hiện theo quy định tại khoản 2 Ghi chú này;

d) "Rạch cơ nhai" là rạch 02 đường song song với xương hàm dưới ở cơ nhai ngoài và 01 đường ở cơ nhai trong để kiểm tra ấu trùng sán dây.

2. Đối với hạch nằm trong mô, việc rạch mô xung quanh để bộc lộ hạch thực hiện đối với cá thể được chọn theo điểm b, điểm c khoản 3 mục II Phụ lục này; hạch đã bộc lộ trong quá trình giết mổ được quan sát, sờ nắn. Việc rạch đôi hạch chỉ thực hiện khi hạch có dấu hiệu bất thường hoặc nghi ngờ bệnh tích.

3. Các phương pháp khác được ghi kèm cụm từ "khi cần thiết" tại Bảng 1, Bảng 2 được thực hiện đối với cá thể được chọn theo điểm b, điểm c khoản 3 mục II Phụ lục này.

Phụ lục III
QUY CÁCH KỸ THUẬT DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ VÀ TEM VỆ SINH THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ

1. Mẫu dấu

a) Dấu hình tròn;

b) Kích thước: Đường kính dấu sử dụng đối với gia súc: **40 mm;** đường kính dấu sử dụng đối với gia cầm: **30 mm;** sai số kích thước không vượt quá **±1 mm**;

c) Nội dung thể hiện trên dấu: Cung trên: **VIỆT NAM**; dòng thứ hai: **VN**; dòng giữa, nằm giữa hai đường kẻ ngang: **Mã số**; cung dưới: **K.S.G.M**;

d) Mã số thể hiện trên dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y được sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo cấu trúc: **PP-CCCCC-NN**

Trong đó:

- **PP** là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

- **CCCCC** là mã xã, phường, đặc khu (05 chữ số) nơi cơ sở giết mổ đặt trụ sở theo Bảng danh mục nêu trên;

- **NN** là số thứ tự của cơ sở giết mổ trong xã, phường, đặc khu, gồm 02 chữ số từ 01 đến 99, do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương cấp cho từng cơ sở giết mổ;

- Số thứ tự đã cấp cho cơ sở chấm dứt hoạt động không được cấp lại cho cơ sở khác trong thời hạn lưu trữ hồ sơ kiểm soát giết mổ;

- Mã số được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của ngành chăn nuôi và thú y; trường hợp cơ sở quy định tại điểm a khoản 8 Điều 12 Thông tư này chưa có mã số, Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo để cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương cấp.

- Mã số không thay thế mã số định danh cơ sở, mã truy vết theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc.

2. Mực dấu

a) Dấu sử dụng mực màu tím;

b) Mực hoặc chất tạo màu sử dụng để đóng dấu phải được phép sử dụng trong thực phẩm, không làm ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn thực phẩm của sản phẩm động vật.

3. Yêu cầu kỹ thuật

a) Dấu phải rõ nét và được đóng rõ ràng, đầy đủ nội dung, dễ nhận biết trong quá trình bảo quản, vận chuyển và lưu thông sản phẩm động vật;

b) Không được tự ý thay đổi hình dạng, nội dung hoặc màu sắc của dấu;

c) Không sử dụng dấu bị hư hỏng, biến dạng hoặc không bảo đảm chất lượng.

4. Vị trí đóng dấu

a) Đối với thân thịt gia súc nguyên con hoặc nửa thân thịt, dấu được đóng trực tiếp tại ít nhất 02 vị trí dễ quan sát, bảo đảm mỗi nửa thân thịt có ít nhất 01 dấu;

b) Đối với mảnh thân thịt, dấu được đóng trực tiếp tại ít nhất 01 vị trí dễ quan sát;

c) Đối với thân thịt gia cầm, dấu được đóng trực tiếp tại ít nhất 01 vị trí dễ quan sát;

d) Đối với thân thịt lợn sữa và thỏ, sử dụng dấu đối với gia cầm, đóng trực tiếp tại ít nhất 01 vị trí dễ quan sát.

5. Hình mẫu dấu kiểm soát giết mổ

Mẫu dấu kiểm soát giết mổ được thể hiện tại Hình 1 của Phụ lục này.



a) Dấu dùng cho gia súc (đường kính 40 mm)



b) Dấu dùng cho gia cầm, thỏ, lợn sữa (đường kính 30 mm)

Hình 1. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ

II. TEM VỆ SINH THÚ Y

1. Mẫu tem

a) Tem vật lý và tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa có dạng hình chữ nhật, có đường viền khung tem;

b) Kích thước tem vật lý: Chiều rộng: **60 mm;** chiều cao: **40 mm;** sai số kích thước không vượt quá ±2 mm;

c) Nội dung thể hiện trên tem: dòng chữ **VIỆT NAM**; tên tem **VỆ SINH THÚ Y**; **mã số**; **ngày giết mổ** (chỉ áp dụng đối với tem vật lý, do nhân viên thú y ghi khi dán tem);

d) Mã số: Mã số thể hiện trên tem vệ sinh thú y là mã số trên dấu của cơ sở giết mổ nơi thực hiện kiểm soát giết mổ.

2. Màu sắc, vật liệu

a) Tem vật lý có nền màu trắng; chữ và đường viền màu tím;

b) Tem vật lý được in trên vật liệu phù hợp với điều kiện bảo quản, vận chuyển, lưu thông sản phẩm động vật; tem dán đè lên miệng túi, mép nắp thùng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Thông tư này được in trên giấy

c) Vật liệu in tem và chất kết dính không được làm ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn thực phẩm của sản phẩm động vật.

3. Yêu cầu kỹ thuật

a) Tem vật lý phải rõ ràng, đầy đủ nội dung, dễ nhận biết trong quá trình bảo quản, vận chuyển và lưu thông sản phẩm động vật;

b) Không được tự ý thay đổi mẫu, màu sắc hoặc nội dung cố định của tem;

c) Tem bị rách, hỏng, tẩy xóa, sửa chữa hoặc có dấu hiệu làm giả không có giá trị sử dụng.

4. Tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa

a) Tem in trên bao bì hoặc in trên nhãn hàng hóa theo khoản 5 Điều 10 Thông tư này thể hiện các nội dung quy định tại điểm c khoản 1 mục này, đặt tại vị trí dễ quan sát, không bị che khuất và tách biệt với nội dung khác của bao bì, nhãn; không quy định kích thước;

b) Tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa phải rõ ràng, dễ đọc, không bị tẩy xóa, sửa chữa và phải được kiểm soát để chỉ sử dụng đối với sản phẩm đã được kiểm soát giết mổ và đạt yêu cầu; trường hợp tem in sẵn trên màng co, màng bọc thì phải bảo đảm đọc được, không bị biến dạng, che khuất sau khi bao gói;

c) Tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa không ghi ngày giết mổ;

d) Cơ sở lưu mẫu bao bì, nhãn hàng hóa có in tem vệ sinh thú y trong hồ sơ của cơ sở và xuất trình khi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y kiểm tra.

5. Tem điện tử

Tem điện tử thể hiện các nội dung quy định tại điểm c khoản 1 mục này; không áp dụng quy định về hình dạng, màu sắc, kích thước. Thông tin trên tem điện tử phải tra cứu, đối chiếu được trên cơ sở dữ liệu của ngành chăn nuôi và thú y.

6. Hình mẫu tem vệ sinh thú y

Mẫu tem vật lý được thể hiện tại Hình 2; mẫu tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa được thể hiện tại Hình 3 của Phụ lục này.



Hình 2. Mẫu tem vật lý



a) Tem vệ sinh thú y in trên bao bì, nhãn hàng hóa



b) Ví dụ bố trí trên bao bì, nhãn hàng hóa

Hình 3. Mẫu tem in trên bao bì, nhãn hàng hóa

Phụ lục IV

XỬ LÝ ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT KHÔNG BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỆ SINH THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Quy định chung về thực hiện biện pháp xử lý

1. Thẩm quyền:

a) Nhân viên thú y thực hiện biện pháp chuyên môn trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

b) Cơ quan được giao thực hiện kiểm soát giết mổ quyết định biện pháp xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y.

2. Lưu giữ chờ kết quả: động vật được tách riêng, cách ly, sản phẩm động vật được tách riêng, bảo quản tại nơi bảo đảm điều kiện phù hợp cho đến khi có kết quả xét nghiệm mẫu. Chủ hàng không được tự ý di chuyển, giết mổ, lưu thông động vật; không được tự ý di chuyển, sử dụng, lưu thông sản phẩm động vật.

3. Tiêu hủy: đánh dấu động vật, sản phẩm động vật trước khi đưa đi tiêu hủy; thực hiện tiêu hủy theo quy định; nhân viên thú y giám sát việc tiêu hủy. Tiêu hủy thực hiện theo mục II, III, IV, V, VI và mục VII Phụ lục này.

4. Giết mổ bắt buộc: giết mổ tại khu vực riêng hoặc sau cùng trong ca giết mổ; vệ sinh, khử trùng ngay sau khi giết mổ; thân thịt không bảo đảm yêu cầu thì xử lý nhiệt hoặc tiêu hủy; chất thải phải tiêu hủy theo quy định.

5. Xử lý nhiệt: luộc, hấp, nấu chín tại cơ sở có thiết bị phù hợp, nhiệt độ trung tâm sản phẩm đạt tối thiểu 70°C duy trì trong ít nhất 30 phút; hoặc luộc sôi ít nhất 2 giờ đối với thịt gia súc cắt miếng dày không quá 8 cm, nặng không quá 2 kg; luộc sôi ít nhất 30 phút đối với gia cầm bổ dọc sống lưng; nhân viên thú y kiểm tra cảm quan sau xử lý: đạt thì được sử dụng, trừ trường hợp Phụ lục này quy định làm thức ăn chăn nuôi; không đạt thì chuyển mục đích sử dụng hoặc tiêu hủy; không đưa sản phẩm chưa xử lý ra khỏi cơ sở.

6. Chuyển mục đích sử dụng: dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi sau khi xử lý nhiệt tiêu diệt mầm bệnh, phân bón, cồn, dầu mỡ công nghiệp hoặc sản phẩm khác không dùng làm thực phẩm. Không áp dụng đối với trường hợp tiêu hủy bắt buộc và sản phẩm có chất cấm, chất độc. Không làm thức ăn chăn nuôi đối với sản phẩm có tồn dư thuốc thú y, hóa chất, kim loại nặng, độc tố vượt giới hạn tối đa cho phép. Sản phẩm được đánh dấu bằng chất tạo màu hoặc biện pháp khác trước khi đưa ra khỏi cơ sở.

7. Loại bỏ: cắt bỏ toàn bộ phần có bệnh tích, nhiễm bẩn và phần mô xung quanh đủ rộng; phần loại bỏ được chuyển mục đích sử dụng hoặc tiêu hủy, trừ trường hợp mục II, mục III quy định tiêu hủy; phần còn lại đạt yêu cầu được sử dụng.

8. Thân thịt, phủ tạng bị lây nhiễm chéo là thân thịt, phủ tạng được giết mổ trên cùng dây chuyền, dùng chung dụng cụ hoặc tiếp xúc trực tiếp với thân thịt, phủ tạng của con mắc bệnh kể từ lần vệ sinh, khử trùng gần nhất.

9. Lập Biên bản xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo Mẫu 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu động vật, sản phẩm động vật: nhân viên thú y lập Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y theo Mẫu 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này có chữ ký của người chứng kiến hoặc đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện; cơ quan được giao thực hiện kiểm soát giết mổ hoặc cơ quan kiểm tra vệ sinh thú y quyết định biện pháp xử lý theo quy định tại Phụ lục này.

II. Biện pháp xử lý đối với động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y

Trường hợp động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y	Biện pháp xử lý	Xử lý tiếp theo
Chưa hết thời gian ngừng sử dụng thuốc thú y, vắc xin theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Tạm dừng giết mổ; cách ly	Nuôi giữ đến khi hết thời gian ngừng sử dụng thuốc, vắc xin; đạt yêu cầu kiểm tra trước giết mổ thì giết mổ.
Nghi sử dụng chất cấm, chất độc, thuốc an thần	Tạm dừng giết mổ; cách ly	Lấy mẫu xét nghiệm; truy xuất nguồn gốc. Âm tính: giết mổ. Phát hiện chất cấm, chất độc hoặc thuốc an thần vượt giới hạn tối đa cho phép: tiêu hủy.
Nghi bơm nước, đưa chất lạ vào cơ thể	Tạm dừng giết mổ; cách ly	Bơm nước: lưu giữ tối thiểu 24 giờ. Đưa chất khác: lưu giữ, lấy mẫu đến khi xác định an toàn. Đạt yêu cầu: giết mổ. Chất gây hại cho người: tiêu hủy.
Sốt, suy kiệt, rối loạn thần kinh hoặc bất thường khác chưa rõ nguyên nhân	Tạm dừng giết mổ; cách ly	Khám lâm sàng; lấy mẫu khi cần. Hết biểu hiện bất thường hoặc kết quả xét nghiệm âm tính: giết mổ. Trường hợp khác: xử lý theo trường hợp tương ứng tại mục này.
Có biểu hiện trúng độc	Tạm dừng giết mổ; tách riêng; lấy mẫu xét nghiệm	Xác định nguyên nhân. Hết biểu hiện trúng độc và kết quả xét nghiệm âm tính: giết mổ. Có chất độc: tiêu hủy.
Nghi mắc bệnh truyền nhiễm, bệnh truyền lây giữa động vật và người	Tạm dừng giết mổ; cách ly; lấy mẫu xét nghiệm; báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành thú y	Thuộc diện tiêu hủy bắt buộc, giết mổ bắt buộc: xử lý theo các dòng tương ứng tại mục này. Bệnh khác (lao, suyễn, đường ruột, khớp, ký sinh trùng, viêm vú...): giết mổ tại khu vực riêng hoặc giết mổ sau cùng; sản phẩm xử lý theo mục III, mục IV Phụ

Trường hợp động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y	Biện pháp xử lý	Xử lý tiếp theo
		lục này; vệ sinh, khử trùng sau giết mổ.
Thuộc diện giết mổ bắt buộc theo Điều 30 Luật Thú y	Giết mổ bắt buộc	Thực hiện theo quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật.
Thuộc diện tiêu hủy bắt buộc theo Điều 30 Luật Thú y	Tiêu hủy bắt buộc	Thực hiện theo quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật.
Chết trước khi giết mổ	Không dùng làm thực phẩm. Chết do bệnh: tiêu hủy, báo cáo theo quy định. Chết do nguyên nhân khác: chuyển mục đích sử dụng hoặc tiêu hủy	Vệ sinh, khử trùng.
Không rõ nguồn gốc; thiếu hồ sơ hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển theo quy định	Tạm dừng giết mổ; tách riêng	Xác minh nguồn gốc; kiểm dịch lại hoặc lấy mẫu khi cần. Đạt yêu cầu: giết mổ. Không đạt yêu cầu: xử lý theo trường hợp tương ứng tại mục này.
Bị thương, kiệt sức do vận chuyển, bốc dỡ, không có dấu hiệu bệnh truyền nhiễm	Tạm dừng giết mổ; tách riêng	Đạt yêu cầu kiểm tra trước giết mổ: giết mổ trước. Không đạt yêu cầu: xử lý theo trường hợp tương ứng tại mục này.

III. Biện pháp xử lý đối với sản phẩm động vật mang mầm bệnh hoặc có dấu hiệu mắc bệnh đối với một số bệnh truyền nhiễm

Trường hợp sản phẩm động vật mang mầm bệnh hoặc có dấu hiệu mắc bệnh	Biện pháp xử lý	Xử lý tiếp theo
Bệnh nhiệt thán	Tiêu hủy toàn bộ thân thịt, phủ tạng, da, lông, xương, sừng, móng của con mắc bệnh và thân thịt, phủ tạng bị lây nhiễm chéo	Ngừng giết mổ; lấy mẫu xét nghiệm; không mổ khám thêm; vệ sinh, khử trùng toàn bộ cơ sở, người, quần áo, dụng cụ, phương tiện đã tiếp xúc; báo cáo ngay cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.
Bệnh dịch tả lợn châu Phi	Tiêu hủy thân thịt, phủ tạng có xét nghiệm dương tính với chủng vi rút dịch tả lợn châu phi lưu hành ở thực địa và thân thịt, phủ tạng bị lây nhiễm chéo.	Ngừng giết mổ; Vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ, nuôi nhốt; báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

Trường hợp sản phẩm động vật mang mầm bệnh hoặc có dấu hiệu mắc bệnh	**Biện pháp xử lý**	**Xử lý tiếp theo**
	Đối với thân thịt, phủ tạng có xét nghiệm dương tính với chủng vi rút vắc xin đã tiêm phòng thì không tiêu hủy bắt buộc.	
Bệnh cúm gia cầm độc lực cao hoặc bệnh khác thuộc diện tiêu hủy bắt buộc	Tiêu hủy thân thịt, phủ tạng của con mắc bệnh và thân thịt, phủ tạng bị lây nhiễm chéo	Ngừng giết mổ; vệ sinh, khử trùng toàn bộ cơ sở trước khi hoạt động trở lại; báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.
Bệnh lở mồm long móng, tai xanh, viêm da nổi cục	Xử lý nhiệt thân thịt, phủ tạng của con mắc bệnh và thân thịt, phủ tạng bị lây nhiễm chéo	Vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ, nuôi nhốt; báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.
Bệnh xoắn khuẩn (Leptospirosis)	Có vàng da, biến đổi toàn thân: tiêu hủy thân thịt, phủ tạng. Chỉ có bệnh tích ở thận: loại bỏ thận; thân thịt, phủ tạng khác được sử dụng làm thực phẩm	Vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ.
Bệnh đóng dấu lợn, tụ huyết trùng lợn, dịch tả lợn cổ điển	Có tụ huyết, xuất huyết toàn thân: tiêu hủy thân thịt, phủ tạng. Không có: xử lý nhiệt thân thịt, tiêu hủy phủ tạng	Vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ.
Bệnh tụ huyết trùng trâu, bò, dê, cừu	Tiêu hủy phủ tạng, máu; xử lý nhiệt thân thịt	Vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ.
Bệnh suyễn lợn	Tiêu hủy phổi; thân thịt, phủ tạng khác được sử dụng	Ghép với bệnh khác: xử lý theo bệnh ghép.
Bệnh lao	Bệnh tích ở nhiều phủ tạng, hạch hoặc lao hạt kê xoang ngực: tiêu hủy thân thịt, phủ tạng. Bệnh tích ở từng bộ phận: tiêu hủy bộ phận đó, xử lý nhiệt phần còn lại	Vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ.
Bệnh liên cầu khuẩn lợn (Streptococcus suis)	Có bệnh tích toàn thân: tiêu hủy thân thịt, phủ tạng. Bệnh tích khu trú: loại bỏ bộ phận có bệnh tích, xử lý nhiệt phần còn lại	Người tham gia giết mổ sử dụng bảo hộ; vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ.
Bệnh sẩy thai truyền nhiễm (Brucellosis)	Có bệnh tích toàn thân: tiêu hủy thân thịt, phủ tạng. Bệnh tích khu trú: tiêu hủy vú, cơ quan sinh dục, máu và bộ phận có bệnh tích, xử lý nhiệt phần còn lại	Người tham gia giết mổ sử dụng bảo hộ; vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ.

Trường hợp sản phẩm động vật mang mầm bệnh hoặc có dấu hiệu mắc bệnh	**Biện pháp xử lý**	**Xử lý tiếp theo**
Bệnh truyền nhiễm khác, mầm bệnh bị tiêu diệt bằng nhiệt	Loại bỏ bộ phận có bệnh tích; xử lý nhiệt phần còn lại	Phần loại bỏ: tiêu hủy. Vệ sinh, khử trùng khu vực.
Nhiễm trùng huyết, mủ huyết, sốt cao kèm biến đổi toàn thân	Tiêu hủy hoặc chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thân thịt, phủ tạng	Vệ sinh, khử trùng khu vực giết mổ.
Bệnh tích khu trú (viêm phổi, viêm vú...), không lan toàn thân	Loại bỏ bộ phận có bệnh tích	Kiểm tra toàn bộ thân thịt, phủ tạng. Không lan rộng: phần còn lại được sử dụng. Lan rộng: xử lý nhiệt toàn bộ. Phần loại bỏ: tiêu hủy.
Chưa đủ căn cứ kết luận	Tách riêng; lấy mẫu xét nghiệm	Lưu giữ chờ kết quả theo khoản 2 mục I Phụ lục này.

Quá trình xử lý phải tuân thủ hướng dẫn xử lý cụ thể đối với từng bệnh truyền nhiễm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

IV. Biện pháp xử lý đối với sản phẩm động vật mang ký sinh trùng, ấu trùng ký sinh trùng

Trường hợp sản phẩm động vật mang ký sinh trùng, ấu trùng ký sinh trùng	**Biện pháp xử lý**
Nghi nhiễm, chưa đủ căn cứ kết luận	Tách riêng; niêm phong khi cần; lấy mẫu; lưu giữ chờ kết quả.
Giun xoắn (Trichinella spp.): dương tính theo phương pháp xét nghiệm quy định tại tiêu chuẩn quốc gia hoặc phương pháp được WOAH công nhận	Tiêu hủy toàn bộ thân thịt, phủ tạng, sản phẩm liên quan.
Ấu trùng sán dây (Cysticercus spp.) nhiễm nhẹ: 01 đến 06 nang/40 cm^2 mặt cắt (cơ nhai, cơ tim, cơ hoành)	Xử lý nhiệt toàn bộ thân thịt, phủ tạng.
Ấu trùng sán dây nhiễm nặng: trên 06 nang/40 cm^2 hoặc lan nhiều cơ quan	Chuyển mục đích sử dụng hoặc tiêu hủy toàn bộ thân thịt, phủ tạng.
Nhục bào tử trùng (Sarcocystis spp.) nhiễm nhẹ: 01 đến 02 nang/40 cm^2 mặt cắt	Thân thịt, phủ tạng được sử dụng.
Nhục bào tử trùng (Sarcocystis spp.) nhiễm nặng: trên 02 nang/40 cm^2 mặt cắt, ở nhiều nhóm cơ	Xử lý nhiệt toàn bộ thân thịt, phủ tạng.
Ký sinh trùng khác	Khu trú tại một cơ quan, bộ phận: loại bỏ cơ quan, bộ phận bị nhiễm; phần còn lại được sử dụng. Lan rộng nhiều cơ quan hoặc trong cơ: xử lý như ấu trùng sán dây nhiễm nặng.

V. Biện pháp xử lý đối với sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu cảm quan

Trường hợp sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu cảm quan	Biện pháp xử lý
Nhiễm bẩn cục bộ (phân, chất chứa đường tiêu hóa, mật, đất, lông, tạp chất)	Rửa sạch hoặc loại bỏ phần nhiễm bẩn; nhiễm phân, chất chứa đường tiêu hóa, mật thì loại bỏ trước khi rửa
Nhiễm bẩn diện rộng	Xử lý nhiệt; không đạt thì chuyển mục đích sử dụng
Tạp nhiễm ngoại vật (kim tiêm, mảnh kim loại, vật lạ)	Loại bỏ ngoại vật; không loại bỏ hết thì tiêu hủy phần liên quan
Bệnh tích ngoại khoa (tụ máu, áp xe, chấn thương); biến đổi màu, cấu trúc khu trú	Loại bỏ phần có bệnh tích, biến đổi
Biến đổi toàn thân (phù thũng, vàng da, xuất huyết lan tỏa, tháo tiết kém, mùi lạ, mùi đực rõ rệt...)	Chuyển mục đích sử dụng hoặc tiêu hủy; nghi bệnh truyền nhiễm thì xử lý theo mục III
Màu sắc bất thường do sử dụng phẩm màu không được phép	Tiêu hủy
Ôi thiu	Chuyển mục đích sử dụng
Phân hủy, thối rữa	Tiêu hủy
Chưa rõ nguyên nhân	Tách riêng; lấy mẫu; lưu giữ chờ kết quả

VI. Biện pháp xử lý đối với sản phẩm động vật ô nhiễm vi sinh vật

Trường hợp sản phẩm động vật ô nhiễm vi sinh vật	Biện pháp xử lý
Nghi ô nhiễm vi sinh vật	Tách riêng; niêm phong khi cần; lấy mẫu; lưu giữ chờ kết quả.
Có vi sinh vật không được phép có theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn thực phẩm	Xử lý nhiệt làm thức ăn chăn nuôi; không làm được thì chuyển làm nguyên liệu chế biến công nghiệp hoặc tiêu hủy.
Vượt giới hạn tối đa cho phép, xử lý kỹ thuật được	Xử lý nhiệt làm thức ăn chăn nuôi.
Vượt giới hạn tối đa cho phép, không xử lý kỹ thuật được	Chuyển làm nguyên liệu chế biến công nghiệp hoặc tiêu hủy.

VII. Biện pháp xử lý đối với sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu về tồn dư thuốc thú y, hóa chất, chất cấm hoặc phụ gia không được phép

Trường hợp sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu về tồn dư thuốc thú y, hóa chất, chất cấm hoặc phụ gia không được phép	Biện pháp xử lý
Nghi tồn dư thuốc thú y, hóa chất, chất cấm, chất độc, phụ gia không được phép	Tách riêng; niêm phong khi cần; lấy mẫu; lưu giữ chờ kết quả.
Tồn dư thuốc thú y, hóa chất, phụ gia vượt giới hạn tối đa cho phép	Chuyển mục đích sử dụng, không làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; không chuyển được thì tiêu hủy.
Có chất cấm, kháng sinh cấm, hormon, hóa chất, phụ gia (kể cả phẩm màu) không được phép hoặc chất độc	Tiêu hủy.

Trường hợp sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu về tồn dư thuốc thú y, hóa chất, chất cấm hoặc phụ gia không được phép	**Biện pháp xử lý**
Kim loại nặng, độc tố tự nhiên, chất ô nhiễm khác vượt giới hạn tối đa cho phép	Chuyển mục đích sử dụng, không làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; không chuyển được thì tiêu hủy.

Phụ lục V

BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG KIỂM SOÁT GIẾT MỔ, KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Mô tả tóm tắt về cơ sở	Mẫu 01
2.	Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y (áp dụng đối với cơ sở giết mổ động vật)	Mẫu 02a
3.	Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y (áp dụng đối với cơ sở sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật)	Mẫu 02b
4.	Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y (áp dụng đối với chợ kinh doanh động vật, cơ sở thu gom động vật)	Mẫu 02c
5.	Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y (áp dụng đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật)	Mẫu 02d
6.	Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y (áp dụng đối với cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật, phẫu thuật động vật)	Mẫu 02đ
7.	Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y (áp dụng đối với phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, vật dụng chứa đựng sản phẩm động vật)	Mẫu 02e
8.	Biên bản lấy mẫu xét nghiệm	Mẫu 03
9.	Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật	Mẫu 04
10.	Biên bản xử lý động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y	Mẫu 05
11.	Báo cáo kết quả khắc phục	Mẫu 06
12.	Sổ theo dõi kiểm soát giết mổ	Mẫu 07

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng … … năm……

MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: .....

2. Mã số cơ sở (nếu có): .....

3. Địa chỉ: .....

4. Điện thoại: .... Email: .....

5. Người đại diện/chủ cơ sở: .....

6. Loại hình hoạt động:

☐	Cơ sở giết mổ động vật	☐	Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật
☐	Cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật	☐	Chợ kinh doanh động vật, sản phẩm động vật
☐	Cơ sở thu gom động vật	☐	Cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán, phẫu thuật động vật
☐	Cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật		
☐	Loại hình khác:		

7. Đối tượng hoạt động: .....

8. Quy mô hoạt động:

a) Công suất thiết kế:.....

Đơn vị tính: .....

b) Công suất thực tế: .....

Đơn vị tính: .....

c) Hình thức hoạt động:

☐	Công nghiệp	☐	Bán công nghiệp
☐	Nhỏ lẻ/thủ công	☐	Khác: .....

II. THÔNG TIN PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương (nếu có): .....

2. Giấy chứng nhận, giấy phép, giấy tờ hoặc tài liệu liên quan đến hoạt động thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y (nếu có): .....

3. Hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến hoạt động của cơ sở (nếu có):.....

III. NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ

1. Nhà xưởng

1.1. Sơ đồ bố trí mặt bằng

☐ Có (đính kèm)

☐ Không

1.2. Sơ đồ dây chuyền công nghệ (đối với cơ sở có dây chuyền công nghệ)

☐ Có (đính kèm)

☐ Không áp dụng

☐ Chưa có

2. Trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở

Trang thiết bị chính	Số lượng	Ghi chú
Thiết bị phục vụ hoạt động chính		
Thiết bị bảo quản		
Thiết bị vệ sinh, khử trùng		
Phương tiện vận chuyển chuyên dùng		
Thiết bị khác		

IV. NHÂN LỰC

1. Tổng số người trực tiếp tham gia hoạt động của cơ sở: ..... người.

2. Người phụ trách kỹ thuật hoặc quản lý chuyên môn (nếu có)

- Họ và tên: .....
- Chức vụ: .....
- Trình độ chuyên môn: .....

3. Công tác đào tạo, tập huấn

☐ Người trực tiếp tham gia hoạt động đã được tập huấn về vệ sinh thú y.

☐ Người trực tiếp tham gia hoạt động đã được tập huấn về an toàn thực phẩm (nếu thuộc đối tượng áp dụng).

☐ Người trực tiếp tham gia hoạt động đã được hướng dẫn về an toàn sinh học (nếu thuộc đối tượng áp dụng).

☐ Nội dung khác (nếu có): .....

V. BIỆN PHÁP VỆ SINH THÚ Y VÀ AN TOÀN SINH HỌC

Biện pháp đang áp dụng	Có	Không	Ghi chú
Quy trình vệ sinh, tiêu độc khử trùng	☐	☐	
Kiểm soát động vật đầu vào	☐	☐	
Kiểm soát người và phương tiện	☐	☐	
Phòng, chống côn trùng và động vật gây hại	☐	☐	
Thu gom, xử lý chất thải	☐	☐	
Kiểm soát động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu	☐	☐	
Biện pháp khác	☐	☐	

VI. HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ĐANG ÁP DỤNG (NẾU CÓ)

☐	HACCP	☐	Chương trình quản lý nội bộ
☐	VietGAHP	☐	Khác: .....

VII. HỒ SƠ, TÀI LIỆU QUẢN LÝ

Đánh dấu (✓) vào hồ sơ, tài liệu cơ sở đang thực hiện, lưu giữ:

☐ Hồ sơ truy xuất nguồn gốc

☐ Hồ sơ vệ sinh, tiêu độc khử trùng

☐ Hồ sơ đào tạo nhân viên

☐ Hồ sơ xét nghiệm

☐ Hồ sơ quản lý nước sử dụng (nếu thuộc đối tượng áp dụng)

☐ Hồ sơ quản lý chất thải

☐ Hồ sơ kiểm soát động vật hoặc sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu

☐ Hồ sơ khác: .....

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (NẾU CÓ): .....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI MẪU 01

1. Mẫu 01 do cơ sở lập, cung cấp cho Đoàn kiểm tra theo điểm b khoản 3 Điều 13 Thông tư này, được sử dụng để ghi nhận thông tin cơ bản, hiện trạng hoạt động của cơ sở phục vụ công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và quản lý theo quy định của Thông tư này.

2. Mục "Loại hình hoạt động" ghi loại hình hoạt động thực tế của cơ sở. Trường hợp cơ sở thực hiện nhiều loại hình hoạt động thì ghi, đánh dấu các loại hình tương ứng.

3. Mục "Đối tượng hoạt động" ghi cụ thể loài động vật, sản phẩm động vật hoặc đối tượng khác mà cơ sở hoạt động.

4. Mục "Công suất thiết kế" và "Công suất thực tế" ghi theo đơn vị phù hợp với loại hình hoạt động của cơ sở; trường hợp không áp dụng thì ghi "Không áp dụng".

5. "Hình thức hoạt động" của cơ sở được xác định theo quy mô và phương thức tổ chức hoạt động, gồm: "Công nghiệp", "Bán công nghiệp" và "Nhỏ lẻ/thủ công". Trường hợp không thuộc các hình thức trên thì ghi cụ thể tại mục "Khác".

6. Đối với cơ sở giết mổ, loại hình tập trung hoặc nhỏ lẻ tại điểm 4 mục I Mẫu 02a được xác định thống nhất với thông tin tại Mẫu 01.

7. Hồ sơ, giấy tờ tại mục II được ghi nhận theo loại hình, quy mô và hoạt động thực tế của cơ sở. Cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm tra chỉ kiểm tra, đánh giá hồ sơ thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành thú y; đối với hồ sơ thuộc phạm vi quản lý của cơ quan chuyên ngành khác thì không đánh giá, kết luận thay cơ quan có thẩm quyền.

8. Các nội dung tại mục III đến mục VII được ghi nhận theo thông tin, hồ sơ và hiện trạng hoạt động của cơ sở tại thời điểm lập Mẫu 01. Việc đánh giá đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y được thực hiện tại các Mẫu 02a, 02b, 02c, 02d và 02đ tương ứng.

9. Đối với cơ sở có hoạt động ấp nở gia cầm hoặc hoạt động khác thuộc đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y nhưng không thuộc các loại hình quy định tại điểm 6 mục I Mẫu này thì ghi cụ thể hoạt động tại mục "Loại hình khác" và "Đối tượng hoạt động"; việc kiểm tra thực hiện theo mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục này.

10. Trường hợp cơ sở có thay đổi về tên, địa chỉ, loại hình, đối tượng, quy mô hoặc hoạt động thực tế thì cập nhật Mẫu 01 để bảo đảm thông tin phục vụ kiểm tra phù hợp với thực tế.

Mẫu 02a

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA** Số: /BB-KTVSTY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày …… tháng …… năm ……*

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Áp dụng đối với cơ sở giết mổ động vật)

Hôm nay, vào hồi …… giờ ……, ngày …… tháng …… năm ……, tại ……

Căn cứ Quyết định kiểm tra số …… ngày …… tháng …… năm …… của ……

Đoàn kiểm tra gồm:

1. Ông/bà: …… Chức vụ: …… (Trưởng đoàn);

2. Ông/bà: …… Chức vụ: ……

Đại diện cơ sở:

Ông/bà …… Chức vụ: ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: .....

.....

2. Địa chỉ: ..... Điện thoại: ..... Email: .....

3. Mã số cơ sở (nếu có): .....

4. Loại hình:

☐ Tập trung ☐ Nhỏ lẻ

5. Loài động vật giết mổ; công suất giết mổ: .....

6. Hình thức kiểm tra:

☐ Theo kế hoạch ☐ Đột xuất

☐ Theo đề nghị ☐ Kiểm tra lại kết quả khắc phục

7. Phương thức kiểm tra:

☐ Trực tiếp ☐ Trực tuyến ☐ Kết hợp

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
Địa điểm, khu vực					
1	Cơ sở giết mổ động vật tập trung: địa điểm theo quy hoạch của chính quyền địa phương.	Điểm a khoản 1 Điều 69 Luật Thú y	□	□	

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
2	Cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ: địa điểm tách biệt với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm.	Điểm a khoản 2 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
3 (*)	Cơ sở giết mổ động vật tập trung: có các khu vực riêng biệt để tránh ô nhiễm chéo.	Điểm b khoản 1 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
Trang thiết bị, dụng cụ, nước					
4 (*)	Trang thiết bị, dụng cụ dùng cho giết mổ đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y; đối với cơ sở nhỏ lẻ, phù hợp để giết mổ và không gây độc hại, ô nhiễm cho sản phẩm.	Điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
5 (*)	Có đủ nước đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y để giết mổ.	Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
Nước thải, chất thải					
6	Cơ sở tập trung có hệ thống xử lý nước thải, chất thải; cơ sở nhỏ lẻ có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải; bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	Điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
Người trực tiếp giết mổ					
7 (*)	Đáp ứng yêu cầu về sức khỏe.	Điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
8	Thực hiện quy trình vệ sinh trong giết mổ.	Điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 69 Luật Thú y	□	□	

Lấy mẫu:

☐ Không ☐ Có, kèm theo Biên bản lấy mẫu số …… (Mẫu 03)

III. KẾT LUẬN KIỂM TRA

1. Kết quả:

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục

☐ Không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

2. Nội dung phải khắc phục (nếu có):

STT	Nội dung không đạt (số thứ tự tại mục II)	Biện pháp khắc phục	Thời hạn
1			
2			

Cơ sở báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 06 về …… trước ngày …… tháng …… năm ……

3. Kiến nghị xử lý (nếu có):

☐ Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền

☐ Chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

Biên bản được lập thành …… bản có giá trị như nhau, cơ sở giữ …… bản, Đoàn kiểm tra giữ …… bản; đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản kết thúc hồi …… giờ …… phút ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	THÀNH VIÊN ĐOÀN	TRƯỞNG ĐOÀN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 02b

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA** Số: /BB-KTVSTY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày …… tháng …… năm ……*

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Áp dụng đối với cơ sở sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật)

Hôm nay, vào hồi …… giờ ……, ngày …… tháng …… năm ……, tại ……

Căn cứ Quyết định kiểm tra số …… ngày …… tháng …… năm …… của ……

Đoàn kiểm tra gồm:

1. Ông/bà: …… Chức vụ: …… (Trưởng đoàn);
2. Ông/bà: …… Chức vụ: ……

.....

.....

Đại diện cơ sở: Ông/bà …… Chức vụ: ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: .....

.....

2. Địa chỉ: ..... Điện thoại: ..... Email: .....

3. Mã số cơ sở (nếu có): .....

4. Loại hình: ☐ Cơ sở sơ chế, chế biến ☐ Cơ sở nhỏ lẻ

5. Loại sản phẩm; công suất: ……

6. Hình thức kiểm tra:

☐ Theo kế hoạch ☐ Đột xuất

☐ Theo đề nghị ☐ Kiểm tra lại kết quả khắc phục

7. Phương thức kiểm tra:

☐ Trực tiếp ☐ Trực tuyến ☐ Kết hợp

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
1	Có địa điểm, diện tích phù hợp, khoảng cách an toàn với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm và yếu tố gây hại	Điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 69 Luật Thú y	□	□	

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
	khác; cơ sở nhỏ lẻ có khoảng cách bảo đảm không bị ô nhiễm bởi tác nhân gây hại.				
2 (*)	Có các khu vực riêng biệt để tránh ô nhiễm chéo (không áp dụng đối với cơ sở nhỏ lẻ).	Điểm b khoản 3 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
3 (*)	Trang thiết bị, dụng cụ đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.	Điểm c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
4 (*)	Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật để sơ chế, chế biến.	Điểm d khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
5	Cơ sở có hệ thống xử lý nước thải, chất thải; cơ sở nhỏ lẻ có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải; bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	Điểm đ khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
6 (*)	Quy trình sơ chế, chế biến bảo đảm sản phẩm không bị ô nhiễm chéo, không tiếp xúc với yếu tố gây ô nhiễm, độc hại.	Điểm e khoản 3 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
7 (*)	Người trực tiếp sơ chế, chế biến đáp ứng yêu cầu về sức khỏe.	Điểm g khoản 3, điểm đ khoản 4 Điều 69 Luật Thú y	□	□	
8	Người trực tiếp sơ chế, chế biến thực hiện quy trình vệ sinh.	Điểm g khoản 3, điểm đ khoản 4 Điều 69 Luật Thú y	□	□	

Lấy mẫu:

☐ Không ☐ Có, kèm theo Biên bản lấy mẫu số …… (Mẫu 03)

III. KẾT LUẬN KIỂM TRA

1. Kết quả:

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục

☐ Không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

2. Nội dung phải khắc phục (nếu có):

STT	Nội dung không đạt (số thứ tự tại mục II)	Biện pháp khắc phục	Thời hạn
1			
2			

Cơ sở báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 06 về …… trước ngày …… tháng …… năm ……

3. Kiến nghị xử lý (nếu có):

☐ Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền

☐ Chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

Biên bản được lập thành …… bản có giá trị như nhau, cơ sở giữ …… bản, Đoàn kiểm tra giữ …… bản; đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản kết thúc hồi …… giờ …… phút ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	THÀNH VIÊN ĐOÀN	TRƯỞNG ĐOÀN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 02c

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA** Số: /BB-KTVSTY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày …… tháng …… năm ……*

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Áp dụng đối với chợ kinh doanh động vật, cơ sở thu gom động vật)

Hôm nay, vào hồi …… giờ ……, ngày …… tháng …… năm ……, tại ……

Căn cứ Quyết định kiểm tra số …… ngày …… tháng …… năm …… của ……

Đoàn kiểm tra gồm:

1. Ông/bà: …… Chức vụ: …… (Trưởng đoàn);
2. Ông/bà: …… Chức vụ: ……

.....

Đại diện cơ sở: Ông/bà …… Chức vụ: ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: .....

.....

2. Địa chỉ: ..... Điện thoại: ..... Email: .....

3. Mã số cơ sở (nếu có): .....

4. Loại hình:

☐ Chợ chuyên kinh doanh động vật

☐ Chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ

☐ Cơ sở thu gom động vật

5. Loài động vật; quy mô: ……

6. Hình thức kiểm tra:

☐ Theo kế hoạch ☐ Đột xuất

☐ Theo đề nghị ☐ Kiểm tra lại kết quả khắc phục

7. Phương thức kiểm tra:

☐ Trực tiếp ☐ Trực tuyến ☐ Kết hợp

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
Chợ chuyên kinh doanh động vật					

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
1	Địa điểm theo quy hoạch của chính quyền địa phương.	Điểm a khoản 1 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
2 (*)	Có khu vực riêng biệt đối với từng loài động vật.	Điểm b khoản 1 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
3	Trang thiết bị, dụng cụ, nước bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y.	Điểm c khoản 1 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
4	Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	Điểm d khoản 1 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
5 (*)	Thực hiện vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.	Điểm đ khoản 1 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
Chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ					
6	Địa điểm tách biệt với các ngành hàng khác.	Điểm a khoản 2 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
7	Thuận tiện cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.	Điểm b khoản 2 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
Cơ sở thu gom động vật					
8	Địa điểm cách xa khu dân cư, khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công trình công cộng.	Điểm a khoản 3 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
9 (*)	Có khu vực riêng biệt đối với từng loài động vật.	Điểm b khoản 3 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
10	Trang thiết bị, dụng cụ, nước bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y.	Điểm c khoản 3 Điều 71 Luật Thú y	□	□	
11	Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	Điểm d khoản 3 Điều 71 Luật Thú y	□	□	

Lấy mẫu:

☐ Không ☐ Có, kèm theo Biên bản lấy mẫu số …… (Mẫu 03)

III. KẾT LUẬN KIỂM TRA

1. Kết quả:

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục

☐ Không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

2. Nội dung phải khắc phục (nếu có):

STT	Nội dung không đạt (số thứ tự tại mục II)	Biện pháp khắc phục	Thời hạn
1			
2			

Cơ sở báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 06 về …… trước ngày …… tháng …… năm ……

3. Kiến nghị xử lý (nếu có):

☐ Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền

☐ Chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

Biên bản được lập thành …… bản có giá trị như nhau, cơ sở giữ …… bản, Đoàn kiểm tra giữ …… bản; đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản kết thúc hồi …… giờ …… phút ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	THÀNH VIÊN ĐOÀN	TRƯỞNG ĐOÀN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 02d

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA** Số: /BB-KTVSTY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày …… tháng …… năm ……*

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật)

Hôm nay, vào hồi …… giờ ……, ngày …… tháng …… năm ……, tại ……

Căn cứ Quyết định kiểm tra số …… ngày …… tháng …… năm …… của ……

Đoàn kiểm tra gồm:

1. Ông/bà: …… Chức vụ: …… (Trưởng đoàn);

2. Ông/bà: …… Chức vụ: ……

Đại diện cơ sở:

Ông/bà …… Chức vụ: ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: .....

2. Địa chỉ: ..... Điện thoại: ..... Email: .....

3. Mã số cơ sở (nếu có): .....

4. Loại sản phẩm động vật kinh doanh: ……

5. Hình thức kiểm tra:

☐ Theo kế hoạch ☐ Đột xuất

☐ Theo đề nghị ☐ Kiểm tra lại kết quả khắc phục

6. Phương thức kiểm tra:

☐ Trực tiếp ☐ Trực tuyến ☐ Kết hợp

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
1 (*)	Phương tiện bày bán, vật dụng chứa đựng làm bằng vật liệu không gỉ, không ảnh hưởng xấu đến chất lượng sản phẩm, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.	Điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	□	□	
2 (*)	Có biện pháp bảo quản để sản phẩm không bị mất an toàn thực phẩm, biến chất.	Điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	□	□	

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
3 (*)	Địa điểm, vật dụng được vệ sinh trước, trong và sau khi bán; định kỳ khử trùng, tiêu độc.	Điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	□	□	
4	Kho, thiết bị bảo quản đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.	Điểm d khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	□	□	
5	Nước thải, chất thải được xử lý bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	Điểm đ khoản 1 Điều 72 Luật Thú y	□	□	

Lấy mẫu:

☐ Không ☐ Có, kèm theo Biên bản lấy mẫu số …… (Mẫu 03)

III. KẾT LUẬN KIỂM TRA

1. Kết quả:

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục

☐ Không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

2. Nội dung phải khắc phục (nếu có):

STT	Nội dung không đạt (số thứ tự tại mục II)	Biện pháp khắc phục	Thời hạn
1			
2			

Cơ sở báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 06 về …… trước ngày …… tháng …… năm ……

3. Kiến nghị xử lý (nếu có):

☐ Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền

☐ Chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

Biên bản được lập thành …… bản có giá trị như nhau, cơ sở giữ …… bản, Đoàn kiểm tra giữ …… bản; đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản kết thúc hồi …… giờ …… phút ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	THÀNH VIÊN ĐOÀN	TRƯỞNG ĐOÀN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 02đ

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA** Số: /BB-KTVSTY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày …… tháng …… năm ……*

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Áp dụng đối với cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật, phẫu thuật động vật)

Hôm nay, vào hồi …… giờ ……, ngày …… tháng …… năm ……, tại ……

Căn cứ Quyết định kiểm tra số …… ngày …… tháng …… năm …… của ……

Đoàn kiểm tra gồm:

1. Ông/bà: …… Chức vụ: …… (Trưởng đoàn);

2. Ông/bà: …… Chức vụ: ……

Đại diện cơ sở: Ông/bà …… Chức vụ: ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: .....

.....

2. Địa chỉ: ..... Điện thoại: ..... Email: .....

3. Mã số cơ sở (nếu có): .....

4. Loại hình:

☐ Cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật ☐ Cơ sở phẫu thuật động vật

5. Phạm vi hoạt động: ……

6. Hình thức kiểm tra:

☐ Theo kế hoạch ☐ Đột xuất

☐ Theo đề nghị ☐ Kiểm tra lại kết quả khắc phục

7. Phương thức kiểm tra:

☐ Trực tiếp ☐ Trực tuyến ☐ Kết hợp

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
Cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật					
1	Địa điểm cách biệt với khu dân cư, công trình công cộng.	Điểm a khoản 1 Điều 73 Luật Thú y	□	□	
2 (*)	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất phù hợp.	Điểm b khoản 1 Điều 73 Luật Thú y	□	□	

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
3 (*)	Có nơi nuôi giữ động vật riêng biệt.	Điểm c khoản 1 Điều 73 Luật Thú y	□	□	
4 (*)	Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	Điểm d khoản 1 Điều 73 Luật Thú y	□	□	
Cơ sở phẫu thuật động vật					
5 (*)	Có đủ diện tích, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất.	Điểm a khoản 2 Điều 73 Luật Thú y	□	□	
6 (*)	Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	Điểm c khoản 2 Điều 73 Luật Thú y	□	□	

Lấy mẫu:

☐ Không ☐ Có, kèm theo Biên bản lấy mẫu số …… (Mẫu 03)

III. KẾT LUẬN KIỂM TRA

1. Kết quả:

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục

☐ Không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

2. Nội dung phải khắc phục (nếu có):

STT	Nội dung không đạt (số thứ tự tại mục II)	Biện pháp khắc phục	Thời hạn
1			
2			

Cơ sở báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 06 về …… trước ngày …… tháng …… năm ……

3. Kiến nghị xử lý (nếu có):

☐ Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền

☐ Chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

Biên bản được lập thành …… bản có giá trị như nhau, cơ sở giữ …… bản, Đoàn kiểm tra giữ …… bản; đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản kết thúc hồi …… giờ …… phút ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**THÀNH VIÊN ĐOÀN**	**TRƯỞNG ĐOÀN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu 02e

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA** Số: /BB-KTVSTY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày …… tháng …… năm ……*

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

(Áp dụng đối với phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, vật dụng chứa đựng sản phẩm động vật)

Hôm nay, vào hồi …… giờ ……, ngày …… tháng …… năm ……, tại ……

Căn cứ Quyết định kiểm tra số …… ngày …… tháng …… năm …… của ……

Đoàn kiểm tra gồm:

1. Ông/bà: …… Chức vụ: …… (Trưởng đoàn);

2. Ông/bà: …… Chức vụ: ……

Đại diện chủ phương tiện/người điều khiển phương tiện: Ông/bà …… Chức vụ: ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện: …… Địa chỉ: ……

2. Người điều khiển phương tiện: …… Điện thoại: ……

3. Biển kiểm soát hoặc số hiệu phương tiện: …… Loại phương tiện: ……

4. Loại hình:

☐ Vận chuyển động vật ☐ Vận chuyển sản phẩm động vật

5. Loài động vật, loại sản phẩm vận chuyển; nơi đi, nơi đến:

……

6. Hình thức kiểm tra:

☐ Theo kế hoạch ☐ Đột xuất

☐ Theo đề nghị ☐ Kiểm tra lại kết quả khắc phục

7. Phương thức kiểm tra:

☐ Trực tiếp ☐ Trực tuyến ☐ Kết hợp

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
Phương tiện vận chuyển động vật					
1	Bảo đảm an toàn kỹ thuật, bảo vệ động vật trong quá trình vận chuyển.	Điểm a khoản 1 Điều 70 Luật Thú y	□	□	

STT	Yêu cầu	Căn cứ	Đạt	Không đạt	Kết quả quan sát, bằng chứng
2 (*)	Không để rò rỉ nước thải, chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển.	Điểm b khoản 1 Điều 70 Luật Thú y	□	□	
3	Dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.	Điểm c khoản 1 Điều 70 Luật Thú y	□	□	
4	Phương tiện kín có hệ thống cung cấp dưỡng khí hoặc thông khí phù hợp.	Điểm d khoản 1 Điều 70 Luật Thú y	□	□	
Phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng sản phẩm động vật					
5	Bảo đảm kỹ thuật, không làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng sản phẩm trong quá trình vận chuyển.	Điểm a khoản 2 Điều 70 Luật Thú y	□	□	
6	Mặt trong vật dụng chứa đựng làm bằng vật liệu không gỉ, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.	Điểm b khoản 2 Điều 70 Luật Thú y	□	□	
7 (*)	Vật dụng chứa đựng kín, tránh ô nhiễm từ bên ngoài vào sản phẩm và ngược lại.	Điểm c khoản 2 Điều 70 Luật Thú y	□	□	
8 (*)	Đáp ứng nhiệt độ bảo quản phù hợp với từng loại sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển.	Điểm d khoản 2 Điều 70 Luật Thú y	□	□	
Nước thải, chất thải					
9	Nước thải, chất thải được thu gom, xử lý bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	Khoản 3 Điều 70 Luật Thú y	□	□	

Lấy mẫu:

☐ Không ☐ Có, kèm theo Biên bản lấy mẫu số …… (Mẫu 03)

III. KẾT LUẬN KIỂM TRA

1. Kết quả:

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

☐ Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục

☐ Không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y

2. Nội dung phải khắc phục (nếu có):

STT	Nội dung không đạt (số thứ tự tại mục II)	Biện pháp khắc phục	Thời hạn
1			
2			

Chủ phương tiện báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 06 về …… trước ngày …… tháng …… năm ……

3. Kiến nghị xử lý (nếu có):

☐ Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền

☐ Chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ PHƯƠNG TIỆN

.....

.....

Biên bản được lập thành …… bản có giá trị như nhau, chủ phương tiện/người điều khiển phương tiện giữ …… bản, Đoàn kiểm tra giữ …… bản; đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản kết thúc hồi …… giờ …… phút ...

ĐẠI DIỆN CHỦ PHƯƠNG TIỆN	**THÀNH VIÊN ĐOÀN**	**TRƯỞNG ĐOÀN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN GHI MẪU 02a, 02b, 02c, 02d, 02đ VÀ 02e

1. Mỗi mẫu sử dụng cho một loại hình cơ sở hoặc phương tiện vận chuyển; cơ sở có nhiều loại hình thì lập biên bản theo từng mẫu tương ứng hoặc lập một biên bản và đính kèm bảng tại mục II của mẫu tương ứng với loại hình còn lại.

2. Cột "Yêu cầu" trích yêu cầu vệ sinh thú y tại các điều 69, 70, 71, 72 và 73 Luật Thú y; cột "Căn cứ" ghi điều, khoản tương ứng. Đoàn kiểm tra không bổ sung yêu cầu ngoài các yêu cầu tại biểu mẫu.

3. Mỗi yêu cầu chỉ đánh giá một mức: "Đạt" khi đáp ứng đầy đủ; "Không đạt" khi không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ; Yêu cầu ghi cho một loại hình (tập trung hoặc nhỏ lẻ; chợ chuyên, chợ nhỏ lẻ hoặc cơ sở thu gom; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán hoặc cơ sở phẫu thuật; vận chuyển động vật hoặc sản phẩm động vật) chỉ đánh giá đối với loại hình đó; yêu cầu không thuộc loại hình được kiểm tra thì để trống, không đánh giá.

4. Cột "Kết quả quan sát, bằng chứng" ghi tóm tắt nội dung đã kiểm tra (hồ sơ đã xem, nội dung quan sát thực tế, ý kiến người được phỏng vấn) và căn cứ đánh giá; bắt buộc ghi đối với yêu cầu Không đạt; ghi số hiệu ảnh, tài liệu kèm theo (nếu có).

5. Việc xem xét cụ thể đối với từng yêu cầu thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Cục Chăn nuôi và Thú y; hướng dẫn chuyên môn không làm phát sinh yêu cầu ngoài cột "Yêu cầu".

6. Trường hợp cơ sở đã được thẩm định, kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo pháp luật về an toàn thực phẩm và kết quả còn hiệu lực, hoặc được kiểm tra kết hợp, Đoàn kiểm tra sử dụng kết quả đó đối với yêu cầu có nội dung tương ứng và ghi "Theo Biên bản/Giấy chứng nhận số … ngày …" tại cột "Kết quả quan sát, bằng chứng", không kiểm tra lại.

7. Kết luận tại điểm 1 mục III: "Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y" khi không có yêu cầu Không đạt; "Đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục" khi có yêu cầu Không đạt nhưng không thuộc nội dung bắt buộc; "Không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y" khi có ít nhất 01 nội dung bắt buộc Không đạt. Nội dung bắt buộc là nội dung được đánh dấu (*) tại từng mẫu.

8. Yêu cầu Không đạt được ghi tại điểm 2 mục III kèm biện pháp, thời hạn khắc phục; trường hợp phát hiện hành vi vi phạm hành chính, dấu hiệu tội phạm hoặc nội dung vượt thẩm quyền thì đánh dấu tại điểm 3 mục III để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Trường hợp kiểm tra trực tuyến, biên bản được lập, ký bằng phương thức điện tử theo điểm đ khoản 3 Điều 13 Thông tư này. Trường hợp không đủ chỗ ghi thì lập phụ lục kèm theo, là phần không tách rời của biên bản; nội dung sửa chữa trên biên bản phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

10. Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra việc đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y của cơ sở, phương tiện vận chuyển. Việc kiểm tra nguồn gốc, Giấy chứng nhận kiểm dịch, dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật tại cơ sở thực hiện theo Điều 14 Thông tư này; trường hợp động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y thì lập Biên bản theo Mẫu 04.

Mẫu 03

Dấu của cơ quan kiểm tra

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LẤY MẪU XÉT NGHIỆM

Số: ...../BB-LM

Hôm nay, vào hồi ..……. giờ …… phút, ngày..…....tháng.…....năm .....

Căn cứ: ……

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

2/ Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

3/ Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

Tiến hành lấy mẫu phục vụ xét nghiệm đối với:

I. THÔNG TIN CƠ SỞ

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Người đại diện: .....

Điện thoại: .....

Mã số cơ sở (nếu có): .....

II. THÔNG TIN MẪU

STT	Đối tượng lấy mẫu	Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Lô hàng/Lô sản xuất (nếu có)	Khối lượng/Số lượng	Mục đích	Chỉ tiêu xét nghiệm	Tình trạng mẫu
1									
2									
3									

III. PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ BẢO QUẢN MẪU

1. Thời điểm lấy mẫu: .....

2. Vị trí lấy mẫu: .....

3. Phương pháp lấy mẫu: .....

4. Dụng cụ lấy mẫu: .....

5. Phương pháp niêm phong (nếu có): .....

6. Điều kiện bảo quản sau khi lấy mẫu: .....

7. Phòng thử nghiệm tiếp nhận mẫu: .....
.....

IV. CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM DỰ KIẾN

- ☐ Vi sinh vật
- ☐ Tồn dư thuốc thú y
- ☐ Kim loại nặng
- ☐ Chỉ tiêu hóa học
- ☐ Tác nhân gây bệnh động vật
- ☐ Hóa chất, chất cấm
- ☐ Chỉ tiêu lý học
- ☐ Chỉ tiêu khác: .....

V. NIÊM PHONG MẪU

Các mẫu nêu trên đã được niêm phong theo quy định sau khi lấy mẫu.

☐ Có

☐ Không áp dụng

Tình trạng niêm phong: ....

Mẫu lưu: ☐ Có (số lượng: ……; nơi lưu: ……) ☐ Không

....

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐƯỢC LẤY MẪU

.....

.....

Thời gian trả lời kết quả (dự kiến) vào ngày …… tháng …… năm …

Biên bản được lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau; cơ sở giữ ..... bản; người lấy mẫu giữ ..... bản và ..... bản gửi đơn vị xét nghiệm (nếu có).

Biên bản kết thúc hồi ..... giờ ..... phút ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐƯỢC LẤY MẪU	**NGƯỜI LẤY MẪU**	**NGƯỜI CHỨNG KIẾN (NẾU CÓ)**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN GHI MẪU

Căn cứ: Ghi căn cứ thực hiện việc lấy mẫu (quyết định kiểm tra, kế hoạch kiểm tra, yêu cầu kiểm tra, chương trình giám sát hoặc căn cứ khác).

Mã số mẫu: Ghi mã số duy nhất của từng mẫu; mã số này phải thống nhất với phiếu gửi mẫu và kết quả xét nghiệm.

Tên mẫu: Ghi cụ thể loại mẫu (ví dụ: thịt lợn, gan gà, sữa tươi nguyên liệu, mẫu nước sử dụng, mẫu bề mặt dụng cụ, mẫu ngoáy môi trường...); không ghi chung chung là "mẫu xét nghiệm".

Lô hàng/Lô sản xuất: Ghi số lô, ngày sản xuất hoặc thông tin nhận diện lô hàng (nếu có).

Khối lượng hoặc số lượng mẫu: Ghi theo đơn vị phù hợp (g, kg, mL, L, chiếc, con...).

Mục đích xét nghiệm: Ghi rõ mục đích lấy mẫu (kiểm tra vệ sinh thú y, xác minh điều kiện vệ sinh thú y, đánh giá việc khắc phục, giám sát hoặc mục đích khác).

Chỉ tiêu xét nghiệm: Ghi rõ chỉ tiêu yêu cầu phân tích (ví dụ: vi sinh vật, dư lượng thuốc thú y, kim loại nặng, hóa chất, tác nhân gây bệnh hoặc chỉ tiêu khác).

Tình trạng mẫu khi lấy: Ghi mô tả ngắn gọn tình trạng cảm quan của mẫu tại thời điểm lấy (nguyên vẹn, bao gói kín, đông lạnh, bảo quản lạnh, có dấu hiệu bất thường...).

Phương pháp lấy mẫu: Ghi theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế hoặc quy trình chuyên môn áp dụng (nếu có).

Niêm phong: Nếu mẫu được niêm phong thì ghi số niêm phong hoặc mã niêm phong; nếu không niêm phong thì ghi "Không".

Điều kiện bảo quản và vận chuyển: Ghi nhiệt độ hoặc điều kiện bảo quản phù hợp với từng loại mẫu để bảo đảm tính nguyên vẹn của mẫu.

Phòng thử nghiệm tiếp nhận mẫu: Ghi tên phòng thử nghiệm đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư này.

Trường hợp lấy nhiều mẫu nhưng biểu mẫu không đủ chỗ ghi thì lập bảng kê kèm theo; bảng kê là một phần không tách rời của Biên bản.

Dấu của cơ quan kiểm tra

Mẫu 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG VỆ SINH THÚ Y ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Số: ……../BB-GNTTVSTY

Hôm nay, hồi …… giờ …… phút, ngày …… tháng …… năm.....

Căn cứ:

.....

.....

Đoàn kiểm tra vệ sinh thú y/nhân viên thú y gồm:

1. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

2. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

3. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

Tiến hành ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Chủ sở hữu hoặc cơ sở

Tên cơ sở/chủ sở hữu: .....

Địa chỉ: .....

Người đại diện:.....

Điện thoại: .....

2. Địa điểm phát hiện: .....

3. Thời điểm phát hiện: ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm .....

II. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG

Nội dung	Thông tin
Loại đối tượng	□ Động vật □ Sản phẩm động vật
Loài động vật/sản phẩm	.....
Dạng sản phẩm (nếu có)	…
Số lượng/Khối lượng	.....

Nội dung	Thông tin
Nguồn gốc (nếu xác định được)	.....
Giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có)	.....
Dấu kiểm soát giết mổ/Tem vệ sinh thú y (nếu có)	.....
Vị trí lưu giữ/phát hiện	.....
Phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng (nếu có)	.....

III. TÌNH TRẠNG VỆ SINH THÚ Y

1. Tình trạng quan sát được

☐	Động vật có biểu hiện nghi mắc bệnh, không bảo đảm vệ sinh thú y	☐	Động vật chết.
☐	Sản phẩm động vật có dấu hiệu hư hỏng, biến đổi cảm quan.	☐	Sản phẩm động vật có mùi lạ.
☐	Sản phẩm động vật có màu sắc bất thường.	☐	Sản phẩm động vật bị ô nhiễm
☐	Bao gói không bảo đảm.	☐	Điều kiện bảo quản không bảo đảm.
☐	Không xác định được nguồn gốc. ☐ Không xác định được chủ sở hữu.	☐	Không có Giấy chứng nhận kiểm dịch, hồ sơ nguồn gốc.
☐	Khác:		

2. Mô tả chi tiết: .....

.....

3. Tài liệu, chứng cứ kèm theo

.....

4. Lấy mẫu phục vụ xét nghiệm

□ Không.

□ Có.

Nếu có:

Biên bản lấy mẫu số: .....

5. Biện pháp áp dụng trong thời gian chờ kết luận (nếu có)

.....

Lưu giữ tại: ……

IV. NHẬN ĐỊNH BAN ĐẦU

Qua kiểm tra, Đoàn kiểm tra/nhân viên thú y nhận thấy:

.....

.....

V. Ý KIẾN CỦA CHỦ CƠ SỞ/NGƯỜI CÓ ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

.....

.....

Biên bản được lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau.

Biên bản kết thúc hồi ..... giờ ..... phút ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ/CHỦ LÔ HÀNG (HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN)	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA/NHÂN VIÊN THÚ Y	NGƯỜI CHỨNG KIẾN (NẾU CÓ)
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN GHI MẪU

1. Mẫu này được sử dụng khi phát hiện động vật hoặc sản phẩm động vật có dấu hiệu không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y trong quá trình kiểm soát giết mổ hoặc kiểm tra vệ sinh thú y (khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, Điều 14 Thông tư này), làm căn cứ xem xét áp dụng biện pháp xử lý theo quy định của Thông tư này.

2. Ghi đầy đủ thông tin về chủ sở hữu hoặc cơ sở, địa điểm và thời điểm phát hiện.

3. Phần **"Thông tin đối tượng"** ghi cụ thể loại động vật hoặc sản phẩm động vật, số lượng hoặc khối lượng, nguồn gốc, giấy chứng nhận kiểm dịch, dấu kiểm soát giết mổ hoặc tem vệ sinh thú y (nếu có).

4. Phần **"Tình trạng vệ sinh thú y"** chỉ ghi nhận các dấu hiệu quan sát được tại thời điểm kiểm tra; không kết luận nguyên nhân hoặc kết quả xét nghiệm.

5. Phần **"Mô tả chi tiết"** ghi đầy đủ đặc điểm bất thường về cảm quan, tình trạng bảo quản, bao gói, điều kiện lưu giữ và các dấu hiệu khác có liên quan.

6. Trường hợp có chụp ảnh, quay video, lấy mẫu hoặc thu thập tài liệu thì ghi rõ trong mục **"Tài liệu, chứng cứ kèm theo"** và lưu cùng hồ sơ kiểm tra.

7. Trường hợp có lấy mẫu thì ghi số **Biên bản lấy mẫu xét nghiệm** tương ứng.

8. Mục “Biện pháp áp dụng trong thời gian chờ kết luận” ghi biện pháp tách riêng, niêm phong, lưu giữ theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; nơi lưu giữ và trách nhiệm bảo quản của cơ sở.

9. Biên bản này **không thay thế quyết định xử lý**; là căn cứ để xem xét áp dụng các biện pháp xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật theo quy định của Thông tư này.

10. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu, mục “Tên cơ sở/chủ sở hữu” ghi “Không xác định được chủ”; Biên bản có chữ ký của người chứng kiến hoặc đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện và là căn cứ xử lý theo khoản 10 mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Dấu của cơ quan kiểm tra

Mẫu 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XỬ LÝ ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT KHÔNG BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỆ SINH THÚ Y

Số: ……../BBXL

Hôm nay, hồi …… giờ …… phút, ngày …… tháng …… năm .....

Căn cứ Thông tư số …/2026/TT-BNNMT ngày … tháng … năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

Căn cứ Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật (Mẫu 04) số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... (nếu có);

Căn cứ Kết quả xét nghiệm số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... (nếu có);

Các căn cứ khác có liên quan .....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: .....Chức vụ: .....….....

2/ Ông/bà:.....Chức vụ: .....

3. .....……..…….....

Đã tiến hành xử lý vệ sinh thú y lô động vật, sản phẩm động vật sau:

Loại động vật, sản phẩm động vật……..…….

……

Số lượng: …….. Khối lượng/thể tích……

Của ông/bà: ..... là chủ cơ sở, chủ lô hàng (người đại diện)

Địa chỉ: .....….....

Biện pháp xử lý đối với số động vật, sản phẩm động vật trên và các dụng cụ có liên quan:

.....

.....

.....

Địa điểm tiến hành xử lý: .....….....….....

.....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý:

.....

Thời gian tiến hành xử lý: vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày ..... / ……. /

Nơi xử lý đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

Phương pháp khử trùng tiêu độc: ..... ……

Hoá chất sử dụng trong khử trùng tiêu độc: .....Nồng độ: .....

Kết quả xử lý vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật:

.....

.....

Quy định về việc sử dụng động vật, sản phẩm động vật sau khi đã xử lý vệ sinh thú y (nếu không phải tiêu hủy):

.....

.....

Ý kiến của chủ cơ sở, chủ lô hàng hoặc người đại diện:

.....

.....

Biên bản được lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau; mỗi bên giữ ..... bản.

Biên bản kết thúc hồi ..... giờ ..... phút…

CHỦ CƠ SỞ/CHỦ LÔ HÀNG (HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN)	**NGƯỜI THỰC HIỆN GIÁM SÁT XỬ LÝ**	**NGƯỜI CHỨNG KIẾN (NẾU CÓ)**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN GHI MẪU

1. Mẫu này được sử dụng để ghi nhận việc áp dụng và thực hiện biện pháp xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định của Thông tư này.

2. Đánh dấu vào ô "Xử lý ngay tại thời điểm kiểm tra" hoặc "Xử lý sau khi có kết quả xét nghiệm" tương ứng với thời điểm áp dụng biện pháp xử lý.

3. Phần **"Biện pháp xử lý"** chỉ lựa chọn các biện pháp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp áp dụng **biện pháp vệ sinh thú y khác** thì ghi rõ nội dung thực hiện.

4. Phần **"Tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý"** ghi đầy đủ tên cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện việc xử lý (đơn vị tiêu hủy, đơn vị vận chuyển, đơn vị xử lý kỹ thuật hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan).

5. Ghi đầy đủ **thời gian bắt đầu** và **thời gian hoàn thành xử lý** để xác định việc xử lý đã được thực hiện theo đúng yêu cầu.

6. Mục **"Mô tả quá trình thực hiện"** ghi tóm tắt trình tự xử lý, phương thức xử lý, số lượng hoặc khối lượng thực tế đã xử lý và các thông tin cần thiết khác.

7. Mục "Kết quả thực hiện" ghi kết quả cuối cùng sau khi hoàn thành việc xử lý và tình trạng của động vật, sản phẩm động vật sau xử lý.

8. Trường hợp có ảnh, video, kết quả xét nghiệm hoặc tài liệu khác thì liệt kê trong mục **"Tài liệu kèm theo"** và lưu cùng hồ sơ.

9. Trường hợp biểu mẫu không đủ chỗ ghi thì được lập phụ lục kèm theo; phụ lục là một phần không tách rời của Biên bản.

10. Mục “Người quyết định biện pháp xử lý” ghi họ tên, chức vụ của nhân viên thú y đối với biện pháp do nhân viên thú y quyết định, hoặc của thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện kiểm soát giết mổ đối với việc tiêu hủy, chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thân thịt, lô động vật, sản phẩm động vật theo khoản 1 mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu 06

(TÊN CƠ SỞ BÁO CÁO) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

Kính gửi: .....

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên cơ sở: ....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: Email: ....

Người đại diện: ....

Mã số cơ sở (nếu có): ....

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHẮC PHỤC

Căn cứ Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y số: ..... lập ngày ..... tháng ..... năm ..... (hoặc văn bản yêu cầu khắc phục số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....)

Theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra, cơ sở đã thực hiện việc khắc phục như sau:

STT	Nội dung phải khắc phục theo Biên bản kiểm tra	Biện pháp đã thực hiện	Kết quả thực hiện	Thời gian hoàn thành	Tài liệu minh chứng kèm theo
1					
2					
3					
4					
5					

III. NHỮNG NỘI DUNG CHƯA HOÀN THÀNH (NẾU CÓ)

STT	Nội dung	Lý do	Thời gian dự kiến hoàn thành
1			
2			

IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM

☐ Ảnh chụp.

☐ Hồ sơ.

☐ Kết quả xét nghiệm.

☐ Hóa đơn, chứng từ.

☐ Biên bản.

☐ Tài liệu khác:

V. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết các nội dung báo cáo và tài liệu gửi kèm là đúng với thực tế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã cung cấp.

Kính đề nghị cơ quan kiểm tra xem xét kết quả khắc phục của cơ sở theo quy định.

……, ngày….. tháng…..năm……

Đại diện cơ sở

(ký tên và đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN GHI MẪU

Mẫu này do **cơ sở lập** để báo cáo kết quả thực hiện các nội dung khắc phục theo yêu cầu ghi trong Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y.

Ghi đúng **số, ngày của Biên bản kiểm tra vệ sinh thú y** làm căn cứ báo cáo.

Cột **"Nội dung phải khắc phục theo Biên bản kiểm tra"** ghi nguyên văn hoặc tóm tắt đúng nội dung đã được Đoàn kiểm tra yêu cầu.

Cột **"Biện pháp đã thực hiện"** mô tả cụ thể các giải pháp mà cơ sở đã áp dụng để khắc phục.

Cột **"Kết quả thực hiện"** nêu kết quả đạt được sau khi khắc phục; trường hợp chưa hoàn thành thì ghi rõ tại mục III.

Cột **"Tài liệu minh chứng kèm theo"** ghi tên tài liệu hoặc chứng cứ chứng minh việc đã khắc phục (ảnh chụp, hóa đơn mua sắm thiết bị, kết quả xét nghiệm, hồ sơ đào tạo, biên bản vệ sinh, quy trình sửa đổi...).

Trường hợp còn nội dung chưa hoàn thành, cơ sở phải nêu rõ lý do và thời gian dự kiến hoàn thành.

Trường hợp biểu mẫu không đủ chỗ ghi thì được lập phụ lục kèm theo; phụ lục là một phần không tách rời của Báo cáo.

Mẫu 07

SỔ THEO DÕI KIỂM SOÁT GIẾT MỔ

Tên cơ sở giết mổ: .....

Mã số cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Cơ quan, đơn vị quản lý nhân viên thú y: .....

STT	Ngày, ca giết mổ; thời gian nhập động vật	Chủ động vật, nơi xuất phát	Số Giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc giấy đăng ký vận chuyển (nếu có)	Loài; số lượng (con) hoặc lô	Kết quả kiểm tra trước giết mổ	Số lượng chưa giết mổ, lý do	Kết quả kiểm tra sau giết mổ	Xử lý động vật, sản phẩm không bảo đảm yêu cầu (số Biên bản Mẫu 04, Mẫu 05)	Nhân viên thú y (ký, ghi rõ họ tên)
1.									
2.									
3.									

HƯỚNG DẪN GHI MẪU

Sổ do nhân viên thú y lập, ghi chép thông tin kiểm soát giết mổ theo từng ngày, ca giết mổ quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này; được lập dưới dạng sổ giấy hoặc dữ liệu điện tử.

Cột "Kết quả kiểm tra trước giết mổ" và cột "Kết quả kiểm tra sau giết mổ" ghi tóm tắt các nội dung tối thiểu theo khoản 5 mục I và khoản 6 mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp sờ nắn, rạch, cắt hoặc lấy mẫu thì ghi cá thể, bộ phận được kiểm tra.

Cột "Xử lý động vật, sản phẩm không bảo đảm yêu cầu" ghi biện pháp áp dụng theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và số Biên bản lập theo Mẫu 04, Mẫu 05 (nếu có); trường hợp sản phẩm chờ kết quả xét nghiệm thì ghi rõ tình trạng lưu giữ.

Trường hợp yêu cầu cơ sở giết mổ khắc phục theo khoản 2 Điều 8 Thông tư này, nhân viên thú y ghi nội dung không bảo đảm yêu cầu, biện pháp khắc phục và kết quả vào dòng cuối của ca giết mổ.

Sổ được lưu trữ theo khoản 4 Điều 11 Thông tư này; trường hợp sổ không đủ chỗ ghi thì lập trang bổ sung, là một phần không tách rời của Sổ.